

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, các nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đà Nẵng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm chuyên khoa giải phẫu bệnh, sinh hóa, vi sinh sử dụng 12 tháng năm 2024-2025 cho bệnh viện đà nẵng với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đà Nẵng, địa chỉ số 124 đường Hải Phòng – phường Thạch Thang – quận Hải Châu – Thành phố Đà Nẵng.
- Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phùng Ngọc Hùng, SĐT: 0905.741.989, email: phongthaubvvn@gmail.com.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại Bệnh viện Đà Nẵng, số 124 Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng vào giờ hành chính các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6.
 - Địa chỉ email: phongthaubvvn@gmail.com nhận file mềm excel và bản scan.
- Thời hạn nhận báo giá: Từ 15h ngày 24 tháng 10 năm 2024 đến trước 9h ngày 04 tháng 11 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 150 ngày kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị): Chi tiết Bảng mô tả đính kèm Phụ lục 1.
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế như sau:
 - Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Đà Nẵng, số 124 Hải Phòng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
 - Hàng hóa được giao mới 100%, chưa qua sử dụng, được bảo quản và đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- Thời gian giao hàng dự kiến:

- Thời gian cung ứng dự kiến 365 ngày liên tục kể từ ngày ký hợp đồng.
- 4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:
 - Tạm ứng: Không.
 - Thời hạn thanh toán: Trong vòng 150 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán phải phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Hồ sơ báo giá bao gồm:

- a. Báo giá theo mẫu Phụ lục 2 đính kèm thông báo này.
- b. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải đính kèm tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế báo giá (Bản giấy hoặc file mềm gửi trực tiếp về địa chỉ của bệnh viện hoặc email quy định tại khoản 3 Mục I – Yêu cầu báo giá).
- c. Trường hợp bản giấy chậm trễ trong quá trình vận chuyển gửi về địa chỉ nhận trực tiếp của bệnh viện quy định tại khoản 3 Mục I – Yêu cầu báo giá. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải có file mềm và bản scan của Hồ sơ báo giá theo quy định tại điểm a, b khoản 5 mục này gửi về địa chỉ email của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá trước ngày kết thúc thời hạn nhận báo giá quy định tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá. *vu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CNTT để đăng trên Website;
- Lưu: VT, VTTB.



GIÁM ĐỐC

Lê Đức Nhân

PHỤ LỤC 1

BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ/ LINH KIỆN, PHỤ KIỆN, VẬT TƯ THAY THẾ SỬ DỤNG CHO TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

(Đính kèm Yêu cầu báo giá số 2465 /BVĐN-VTTB ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Bệnh viện Đà Nẵng)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
1	Cassette nhựa lưu trữ bệnh phẩm	Cassette nhựa có nắp	30.000,00	Cái
2	Formol	Formol, đóng gói chai ≥ 1 lít	96,00	Chai
3	Giấy lọc thấm tròn	Giấy lọc thấm tròn.	24,00	Hộp
4	Lamen 22 x 22mm	Lamen 22 x 22mm. Đảm bảo trong suốt. Hộp 100 cái	48.000,00	Cái
5	Lưỡi dao cắt mô, bệnh phẩm	Lưỡi dao dùng để cắt mô, bệnh phẩm các cỡ; bề mặt được phủ teflon; có thể dùng trong cắt thường và cắt lạnh; kích thước 80mmx14mmx0.30mm.	800,00	Cái
6	Miếng lam xét nghiệm	Lam kính mài. Hộp ≥ 72 cái	600,00	Hộp
7	Na ₂ HPO ₄	Na ₂ HPO ₄ ≥ 500 gr	15,00	Chai
8	NaH ₂ PO ₄	NaH ₂ PO ₄ ≥ 500 gr	10,00	Chai
9	Sáp Paraphin	Sáp Paraphin	200,00	Kg
10	Xylen	Xylen ≥ 500 ml/chai	240,00	Chai
11	Hóa chất Hematoxylin	Hóa chất Hematoxylin ≥ 500 ml/chai(nhuộm papanicolaou)	18,00	Chai
12	Côn Tuyệt đối	Côn Tuyệt đối	420,00	Chai
13	Acid Nitric	Acid Nitric	3,00	Chai
14	Acid Clohydric 1N	Acid Clohydric 1N	1,00	Chai
15	Acid Acetic	Acid Acetic	1,00	Chai
16	Dung dịch Amoniac	NH ₄ OH	1,00	Chai
17	Nước cất	Nước cất. Can 10 lít	100,00	Can
18	Eo sin bột	Eo sin bột	1,00	Chai
19	EA 50	EA 50	3,00	Chai
20	Orang G-6	Orang G-6	3,00	Chai
21	Hóa chất thay thế Xylen (Sub-X)	Hóa chất thay thế Xylen (Sub-X)	36,00	Can
22	Keo dán lamen (Clearium)	Keo dán lamen. Đóng chai Chai ≥ 100 ml	15,00	Chai
23	Đĩa phản ứng $\geq 0,3$ ml dùng trên máy tự động	Đĩa đựng mẫu và hóa chất thực hiện phản ứng PCR. - Đặc tính: Đĩa phản ứng PCR, 96 giếng, mỗi giếng chứa $\geq 0,3$ mL - Chất liệu bằng nhựa - Hoặc tương đương	150,00	Cái

74

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
24	Hóa chất tách chiết DNA cho xét nghiệm EGFR	Đặc tính: Bộ tách chiết DNA từ mẫu mô khối u đã được cố định formalin vùi trong paraffin bằng công nghệ tách cột silica dùng cho xét nghiệm EGFR Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: proteinase K, DNA paraffin binding buffer, DNA wash buffer, cồn tuyệt đối, elution buffer - Hoặc tương đương	72,00	Test
25	Bộ xét nghiệm định tính đột biến EGFR	Đặc tính: Bộ kit sử dụng phương pháp RT-PCR để phát hiện định tính và bán định lượng tối thiểu các loại đột biến trên exon 18,19,20 và 21 của gen mã hóa thụ thể nhân tố tăng trưởng biểu mô. - Xác định được ít nhất 42 đột biến trong đó bao gồm đột biến kháng T790M -Thành phần: tối thiểu gồm các dung dịch pha loãng DNA, chứng âm, chứng dương	72,00	Test
26	Bộ xét nghiệm định tính phức hợp vi khuẩn lao kèm tách chiết tự động	Bộ kit Real-time PCR phát hiện nhóm vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR, kèm tách chiết tự động. Đặc tính: Phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC) bao gồm: M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. bovis BCG, M. microti. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	3.800,00	Test
27	Bộ xét nghiệm định tính kiểu gene HPV	Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gen và định lượng từng typ cho tối thiểu 14 typ Human Papilloma virus nguy cơ cao bằng kỹ thuật Real-time PCR.	480,00	Test
28	Bộ kit tách chiết tự động DNA virus HPV	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình tách chiết DNA vi sinh vật gây bệnh lây truyền qua đường tình dục trên hệ thống máy tách chiết tự động. Hóa chất tách chiết được đóng sẵn trong khay cùng với vật tư, thực hiện từng mẫu hoặc nhiều mẫu, không tốn thêm vật tư. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: mẫu phết, nước tiểu, tinh dịch	480,00	Test
29	Bộ xét nghiệm định lượng HCV bằng kỹ thuật RT-PCR	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD Thuốc thử đóng gói dạng đông khô theo test riêng biệt	384,00	Test
30	Bộ xét nghiệm quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA	Bộ IVD chỉ định cho quy trình ly trích DNA/RNA virus trên hệ thống máy tách chiết tự động. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD Hóa chất tách chiết được đóng sẵn trong khay, cùng với vật tư, thực hiện từng mẫu hoặc nhiều mẫu, không tốn thêm vật tư	384,00	Test
31	Đĩa xử lý mẫu sử dụng cho máy xét nghiệm tự động	Đĩa xử lý mẫu tiêu hao sử dụng 1 lần trong xử lý mẫu khép kín cho xét nghiệm hoàn toàn tự động. - Hoặc tương đương	480,00	Đĩa

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
32	Đĩa phản ứng sử dụng cho máy xét nghiệm tự động	Đĩa phản ứng tiêu hao sử dụng 1 lần trong xử lý mẫu khép kín cho xét nghiệm hoàn toàn tự động. - Hoặc tương đương	480,00	Đĩa
33	Đĩa chất thải sử dụng cho máy xét nghiệm tự động	Đĩa đựng chất thải tiêu hao sử dụng 1 lần dùng đựng chất thải xét nghiệm cho xét nghiệm hoàn toàn tự động - Hoặc tương đương	480,00	Đĩa
34	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV	Vật liệu kiểm soát dương tính gồm 2 nồng độ: nồng độ thấp và nồng độ cao trong xét nghiệm hoàn toàn tự động - Hoặc tương đương	204,00	mL
35	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus	Vật liệu kiểm soát âm tính cho xét nghiệm hoàn toàn tự động . - Hoặc tương đương	144,00	mL
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA HBV	Bộ kit đóng sẵn bao gồm tích hợp quá trình tách chiết, tinh sạch acid nucleic, sau đó khuếch đại và phát hiện bằng PCR hoàn toàn tự động. Tự động pha trộn hỗn hợp cho phản ứng PCR và không phải hiệu chuẩn cho mỗi lần chạy Không phải đo kết quả sau PCR Có vật liệu kiểm soát ngoại nhiễm - Hoặc tương đương	4.800,00	Test
37	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm	Dung dịch thuốc thử dùng pha loãng mẫu xét nghiệm trong các xét nghiệm hoàn toàn tự động - Hoặc tương đương	42.000,00	mL
38	Dung dịch ly giải mẫu	Dung dịch ly giải mẫu xét nghiệm dùng trong các xét nghiệm hoàn toàn tự động - Hoặc tương đương	49.000,00	mL
39	Hạt thủy tinh từ tính hỗ trợ tách chiết mẫu	Hạt thủy tinh từ tính dùng trong tách chiết mẫu cho xét nghiệm hoàn toàn tự động. - Hoặc tương đương	6.720,00	Test
40	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa dùng cho hệ thống tự động hoàn toàn - Hoặc tương đương	100,80	Lít
41	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử 1000 ul dùng trên máy xét nghiệm tự động	Đầu tip lọc 1000 ul vật liệu polypropylene-pp sử dụng trong xét nghiệm tự động hoàn toàn Đặc tính, thành phần: Đầu tip để hút mẫu, chống dính, chống nhỏ giọt, không chứa DNase và RNase.	11.520,00	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Loại đầu tip phải được kiểm tra thông qua mã vạch trong bước nạp vật liệu - Bảo quản ở nhiệt độ phòng		
42	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử 300 ul dùng trên máy xét nghiệm tự động	Đầu tip lọc 300 ul vật liệu polypropylene-pp sử dụng trong xét nghiệm tự động hoàn toàn Đặc tính, thành phần: Đầu tip để hút mẫu, chống dính, chống nhỏ giọt, không chứa DNase và RNase. - Loại đầu tip phải được kiểm tra thông qua mã vạch trong bước nạp vật liệu - Bảo quản ở nhiệt độ phòng	5.760,00	Cái
43	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Cytomegalovirus	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Cytomegalovirus (CMV) bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	100,00	Test
44	Bộ xét nghiệm IVD định tính Herpes Virus	Bộ xét nghiệm IVD định tính Herpes Virus I và II bằng kỹ thuật Real-time PCR. V) bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	100,00	Test
45	Bộ xét nghiệm IVD định lượng BK virus	Bộ xét nghiệm IVD định lượng BK virus (BKV) bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	100,00	Test
46	Bộ IVD kiểm soát xét nghiệm định lượng BKV	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định làm vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng BKV. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	8,00	Ống
47	Kit phát hiện định tính Epstein-Barr Virus	Bộ xét nghiệm IVD dùng để đo tải lượng Virus Epstein-Barr (EBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	100,00	Test
48	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus trên hệ thống máy tách chiết tự động	Bộ IVD chỉ định cho quy trình ly trích DNA/RNA virus trên hệ thống máy tách chiết tự động. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	480,00	Test
49	Kit định tính và phân biệt các gen kháng thuốc nhóm VIM, IMP, NDM ở vi khuẩn	Bộ xét nghiệm IVD định tính gen kháng thuốc metallo- β -lactamases (MBL) loại VIM, IMP, NDM ở họ vi khuẩn Enterobacteriaceae và vi khuẩn gram âm không lên men (NFGNB) bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD. Nguồn mẫu: mẫu phết, cây máu, cây vi khuẩn, nước tiểu	200,00	Test
50	Kit định tính gen KPC và OXA ở họ vi khuẩn	Bộ xét nghiệm IVD định tính gen Klebsiella pneumoniae carbapenemase (KPC) và OXA- carbapenemases ở họ vi khuẩn Enterobacteriaceae và vi khuẩn gram âm không lên men (NFGNB) bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD. Nguồn mẫu: mẫu phết, cây máu, cây vi khuẩn, nước tiểu	200,00	Test
51	Kit tách chiết tự động DNA bộ gen vi khuẩn	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA bộ gen vi khuẩn Gram âm và Gram dương trên hệ thống máy tách chiết tự động. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, ISO. Nguồn mẫu: từ dịch nuôi cấy, dịch cơ thể không chứa tế	480,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		bào, môi trường vận chuyển lỏng, nước tiểu, vật liệu từ môi trường. Hóa chất tách chiết được đông sẵn không tốn thêm vật tư		
52	Chai cấy máu tự động	Chai cấy máu tự động giúp kích thích sự phát triển và phát hiện sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm) từ bệnh phẩm là máu và các dịch vô khuẩn khác trong cơ thể. Chai môi trường dùng một lần, thành phần tối thiểu có môi trường, hạt polymer hấp thụ chất trung hòa kháng sinh Chai môi trường sẵn sàng sử dụng ngay. Bảo quản ở nhiệt độ phòng (15-30°C). Hạn sử dụng được in trên mỗi chai. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FDA	3.000,00	Chai
53	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí	Thẻ định danh vi sinh vật kỵ khí và Corynebacteria dùng để định danh hầu hết các vi khuẩn kỵ khí và các loài Corynebacteria	20,00	Thẻ
54	Thẻ định danh vi khuẩn gram âm	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men	7.800,00	Thẻ
55	Thẻ định danh vi khuẩn gram dương	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các vi khuẩn Gram dương	2.400,00	Thẻ
56	Thẻ định danh nấm	Thẻ định danh nấm men được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các loài nấm men và các loài nấm giống nấm men	640,00	Thẻ
57	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Thẻ kháng sinh đồ nấm sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của nấm men với các kháng nấm	640,00	Thẻ
58	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn liên cầu	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của S.pneumoniae, beta-hemolytic, Streptococcus, và Viridans Streptococcus với kháng sinh	80,00	Thẻ
59	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm khó mọc	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí với các kháng sinh	1.800,00	Thẻ
60	Thuốc nhuộm định hướng vi sinh vật	Tím tinh thể xâm nhập nhanh vào tế bào vi sinh vật và nhuộm tế bào thành màu xanh- đen. Thuốc nhuộm thừa sẽ được rửa sạch bằng nước cất để tránh tạo tủa bên ngoài của tế bào đã bắt màu. Hoặc tương đương	6.000,00	mL
61	Thuốc cố định màu vi khuẩn khi nhuộm gram	I-ốt ổn định polyvinylpyrrolidone xâm nhập vào tế bào vi sinh vật và tạo phức hợp với tím tinh thể. Hoặc tương đương	6.000,00	mL
62	Thuốc nhuộm gram vi khuẩn màu đỏ	Fuchsin (A) hoạt động như hóa chất nhuộm ngược. Chỉ vi khuẩn Gram âm nhuộm màu đỏ - hồng. Vi khuẩn Gram dương không bị tẩy màu vẫn giữ màu xanh - đen. Hoặc tương đương.	6.000,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
63	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí có ý nghĩa trong lâm sàng với các kháng sinh	6.000,00	Thẻ
64	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của vi sinh vật với các kháng sinh	1.800,00	Thẻ
65	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí	Chai cấy máu tự động có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. Thành phần tối thiểu có nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest , Amino axit , Đường , Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) , Vitamins , Chất chống oxy hóa/ Khử , Nonionic Adsorbing Resin , Cationic Exchange Resin, có bổ sung thêm CO ₂ .	5.000,00	Chai
66	Máu cừu	Máu cừu 20 mL đựng trong tube vô trùng tuyệt đối. Máu cừu được kháng đông bằng bi thủy tinh để loại bỏ fibrin (không sử dụng chất kháng đông). Dùng pha chế các loại môi trường thạch nuôi cấy vi sinh. Tỷ lệ hồng cầu >50% - Hoặc tương đương	12.000,00	mL
67	Dụng cụ cấy mẫu	Que cấy nhựa vô trùng, bằng nhựa PP (polypropylen), kích thước vòng cấy 1 µl, cán tròn liền khối với vòng cấy. Dùng trong kỹ thuật cấy vi sinh - Hoặc tương đương	12.000,00	Que
68	Môi trường cơ bản được làm giàu với máu hoặc huyết thanh	Môi trường cơ bản được làm giàu với máu hoặc huyết thanh. Đáp ứng tiêu chuẩn CE-IVD	18.000,00	Gam
69	Môi trường để nuôi cấy cả vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí trong việc thực hiện các thử nghiệm vô trùng.	Môi trường chế canh thang dạng ống lỏng để nuôi cấy cả vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí trong việc thực hiện các thử nghiệm vô trùng. Môi trường dạng bột	3.000,00	Gam
70	Môi trường chọn lọc phân biệt Coliforms và vi khuẩn không lên men lactose đồng thời ức chế vi khuẩn Gram dương	Môi trường chọn lọc phân biệt tốt nhất Coliforms và vi khuẩn không lên men lactose đồng thời ức chế vi khuẩn gram Dương. Đáp ứng tiêu chuẩn CE-IVD	18.000,00	Gam
71	Môi trường nuôi cấy nấm	Môi trường phân lập nấm da, nấm men và nấm sợi khác. Đáp ứng tiêu chuẩn CE-IVD	3.000,00	Gam
72	Petri vô trùng	Hộp nhựa vô trùng có đường kính 90mm, thích hợp dùng để đựng thạch môi trường đổ sẵn	48.000,00	Cái
73	Bộ xét nghiệm định tính giun đầu gai kỹ thuật ELISA	Kit ứng dụng kỹ thuật ELISA để phát hiện kháng thể thuộc lớp IgG kháng giun đầu gai (Gnathostoma spinigerum) trong mẫu huyết thanh người.	576,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
74	Bộ xét nghiệm định tính giun lươn kỹ thuật ELISA	Kit định tính kháng thể kháng Strongyloides, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme	1.440,00	Test
75	Bộ xét nghiệm định tính sán dãi heo kỹ thuật ELISA	Kit định tính kháng thể IgG kháng Taenia solium trong huyết thanh bằng kỹ thuật Miễn Dịch Hấp Thụ Liên Kết Enzyme	192,00	Test
76	Bộ xét nghiệm định tính giun đũa chó/mèo kỹ thuật ELISA	Kit định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh và huyết tương sử dụng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme	2.400,00	Test
77	Bộ xét nghiệm định tính amip kỹ thuật ELISA	Kit định tính các kháng thể IgG kháng Entamoeba histolytica bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme	1.152,00	Test
78	Bộ xét nghiệm định tính sán lá gan lớn kỹ thuật ELISA	Kit định tính các kháng thể IgG kháng Fasciola bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme	1.440,00	Test
79	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng dsDNA	Định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng DNA mạch đôi (dsDNA) trong huyết thanh và huyết tương người. Mỗi khay giếng có 12 thanh, mỗi thanh 8 giếng có thể bỏ rời đảm bảo thực hiện được tối thiểu 96 mẫu xét nghiệm. Độ đặc hiệu $\geq 98\%$, độ nhạy $\geq 80\%$ - Hoặc tương đương	1.344,00	Test
80	Dung dịch đệm rửa Saline	Dung môi pha huyền dịch vi khuẩn tương thích với ống tuýp pha huyền dịch	60,00	Lít
81	Ống pha huyền dịch vi khuẩn	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn tương thích với dung môi pha huyền dịch vi khuẩn	18.000,00	Ống
82	Bộ nhuộm xét nghiệm nhuộm soi tự động	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi tự động	3.000,00	Test
83	Môi trường canh thang	Môi trường dạng bột được dùng chế canh thang dạng ống lỏng để nuôi cấy vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí trong việc thực hiện các thử nghiệm vô trùng. Đáp ứng tiêu chuẩn CE-IVD	2.000,00	Gam
84	Môi trường thạch thường	Môi trường nuôi cấy cơ bản sử dụng nhiều mục đích khác nhau, có thể được làm giàu với tối đa 10% máu hoặc chất lỏng sinh học khác. Môi trường dạng bột. Thông số kỹ thuật Thành phần tối thiểu: `Lab-Lemco` powder , Yeast extract , Peptone , Sodium chloride , Agar pH: 7.4 ± 0.2 tại 25°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO	1.000,00	Gam
85	Môi trường nuôi cấy sinh màu để định danh và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu	Môi trường nuôi cấy sinh màu để định danh và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu. Môi trường dạng bột, tiêu chuẩn CE-IVD.	6.000,00	Gam

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
86	Test xét nghiệm nhanh Galactomannan	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện định tính Aspergillus galactomannan trong các mẫu huyết thanh và dịch rửa phế quản phế nang. Độ nhạy trên mẫu huyết thanh $\geq 97\%$ Độ đặc hiệu trên mẫu huyết thanh $\geq 96\%$	300,00	Test
87	Test xét nghiệm ANA test	Kit phát hiện ANA sử dụng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme	960,00	Test
88	Test xét nghiệm 23 kháng thể kháng nhân	Sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch	960,00	Test
89	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Tìm hồng cầu ẩn trong phân	360,00	Test
90	Hóa chất điện di mao quản HbA1c	Hóa chất phân tách và định lượng Hb A1c trong máu tĩnh mạch toàn phần ở người, bằng phương pháp điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm.	16.800,00	mL
91	Dung dịch rửa điện di mao quản	Dung dịch rửa mao quản cho các xét nghiệm điện di trên điện di mao quản ≥ 8 đầu di	1.125,00	mL
92	Chất chứng điện di mao quản HbA1c	Hóa chất kiểm chứng sử dụng để kiểm soát quá trình điện di và định lượng HbA1C với quy trình điện di mao quản	2,00	Hộp
93	Hóa chất hiệu chuẩn điện di mao quản HbA1c	Hóa chất hiệu chuẩn và đối chứng sự dịch chuyển của việc định lượng huyết sắc tố bị đường hóa A1c ở người bằng quy trình điện di mao quản	2,00	Hộp
94	Ống chiết QC	Ống và nắp để chiết tách mẫu kiểm chuẩn trong xét nghiệm điện di mao quản	2,00	Hộp
95	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa kim hút mẫu trên máy điện di ≥ 8 đầu di	50,00	mL
96	Cốc thuốc thử phản ứng	Cốc thuốc thử cho máy điện di mao quản ≥ 8 đầu di	6,00	Hộp
97	Hóa chất điện di mao quản Protein	Hóa chất để phân tích lượng protein trong huyết thanh người bằng phương pháp điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm trên máy ≥ 8 đầu di	14.700,00	mL
98	Chất chứng cho xét nghiệm điện di định danh miễn dịch	Huyết thanh chứng để kiểm soát chất lượng việc phát hiện và mô tả đặc tính của globulin miễn dịch đơn dòng ở người với các quy trình điện di	2,00	mL
99	Hóa chất điện di mao quản định danh miễn dịch	Dùng để phát hiện và phân tích định tính các protein đơn dòng (immunotyping) có trong nước tiểu của người và huyết thanh bằng phương pháp điện di mao quản tự động ≥ 8 đầu di	135,00	mL
100	Hóa chất điện di mao quản Hb	Hóa chất để phân tách huyết sắc tố (A, A2, F) trong mẫu máu tĩnh mạch người, và phát hiện các biến thể (S, C, E, D) bằng phương pháp điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm	8.400,00	mL
101	Dung dịch khử khuẩn	Dung dịch cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống tự động điện di mao quản.	10,00	mL
102	Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bình thường	Chất chứng Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di mao quản	2,00	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
103	Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bệnh lý	Chất kiểm chứng cho Hb A2 bất thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người bằng quy trình điện di mao quản	4,00	Hộp
104	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức bình thường	Huyết thanh kiểm chứng mức bình thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng protein, lipoprotein, cholesterol và apolipoprotein trong huyết thanh người bằng quy trình điện di mao quản	3,00	Hộp
105	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức tăng Gamma	Huyết thanh kiểm chứng với mức cao gamma để kiểm soát chất lượng định lượng điện di của protein huyết thanh	3,00	Hộp
106	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin BCG	Hoá chất định lượng Albumin trong huyết thanh hay huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hoá tự động - Giới hạn đo dưới ≤ 0.3 g/dL - Giới hạn đo trên ≥ 9.4 g/dL - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 0.3 g/dl - Ngưỡng định lượng: LoQ ≤ 0.3 g/dl - Hoặc tương đương	4.176,00	Test
107	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase	Hóa chất xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT) để đo hoạt độ alanine aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động - Ngưỡng đo (LOQ) ≤ 7 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD); ≤ 2 U/L - Giới hạn đo dưới: ≤ 7 U/L - Giới hạn đo trên ≥ 3258 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: b-NADH, Lactate dehydrogenase, L-Alanine, α -Ketoglutaric acid, L-Alanine - Hóa chất ở dạng sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương	43.680,00	Test
108	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ammonia	Hoá chất định lượng ammonia trong huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 23 μ g/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 15 μ g/dL - Giới hạn đo dưới ≤ 23 μ g/dL; Giới hạn đo trên ≥ 1700 μ g/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: α -ketoglutarate, NADH, GLDH, LDH; - Hoặc tương đương	1.200,00	Test
109	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia	Chất chứng dùng cho xét nghiệm định lượng ammonia trong huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Thành phần: Bao gồm chất chứng Ammonia với các khoảng nồng độ khác nhau, tối	120,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		thiếu gồm mức nồng độ bình thường và bệnh lý - Hoặc tương đương		
110	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	Hoá chất xét nghiệm Amylase được sử dụng để đo hoạt độ amylase trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 3 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 U/L - Giới hạn đo dưới: ≤ 3 U/L; Giới hạn đo trên ≥ 3300 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: α -glucosidase, Ethylidene-4-NP-G7 - Hóa chất ở dạng sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương	2.560,00	Test
111	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase	Hoá chất xét nghiệm dùng để đo hoạt độ aspartate aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 4 U/L - Giới hạn đo dưới: ≤ 5 U/L - Giới hạn đo trên ≥ 4001 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: β -NADH, Malate Dehydrogenase, Lactate Dehydrogenase, L-aspartic acid, α -ketoglutaric acid - Hóa chất ở dạng sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương	43.680,00	Test
112	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hoá chất định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,1$ mg/dL ($1,7 \mu\text{mol/L}$) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0.1 mg/dL ($1,7 \mu\text{mol/L}$) - Giới hạn đo dưới: $\leq 0,1$ mg/dL ($1,7 \mu\text{mol/L}$); Giới hạn đo trên: ≥ 15 mg/dL ($\geq 256.5 \mu\text{mol/L}$) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sulfamic acid; 2, 4-dichloroaniline. Sodium nitrite, HCl- - Hóa chất ở dạng sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương	7.200,00	Test
113	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Hoá chất định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 1,0$ mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,3$ mg/dL - Giới hạn đo dưới: $\leq 2,0$ mg/dL ($\leq 0.5\text{mmol/L}$); Giới hạn đo trên: $\geq 24,0$ mg/dL ($\geq$	4.000,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		6.00 mmol/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: arsenazo-III dye, sodium acetate - Hóa chất ở dạng sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương		
114	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất Xét nghiệm định lượng cholesterol trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 3 mg/dL - Giới hạn đo dưới: ≤ 5 mg/dL (0.13 mmol/L) - Giới hạn đo trên ≥ 743 mg/dL (19.24 mmol/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol Oxidase, Cholesterol Esterase, Peroxidase, 4-Aminoantipyrine - Hóa chất ở dạng sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương	22.400,00	Test
115	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Hoá chất xét nghiệm Creatinine để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): Serum/plasma $\leq 0,10$ mg/dL Urine $\leq 2,56$ mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/plasma $\leq 0,06$ mg/dL; Urine $\leq 1,56$ mg/dL - Khoảng đo: + Đối với mẫu huyết tương/huyết thanh: Giới hạn đo dưới $\leq 0,10$ mg/dL - Giới hạn đo trên $\geq 37,3$ mg/dL, + Đối với mẫu nước tiểu: Giới hạn đo dưới $\leq 2,56$ mg/dL - Giới hạn đo trên $\geq 839,21$ mg/dL - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Picric acid - Hóa chất ở dạng sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương	45.000,00	Test
116	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ethanol	Hoá chất định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương, hay nước tiểu người trên hệ thống phân tích tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 2,5$ mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,5$ mg/dL - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới ≤ 10 mg/dL; Giới hạn đo trên: ≥ 600 mg/dL - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: ADH, NAD.	400,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Hóa chất ở dạng sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương		
117	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ethanol	Chất chuẩn để hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng ethanol (ethyl alcohol hoặc alcohol) trong nước tiểu, huyết thanh hoặc huyết tương người Bộ mẫu chuẩn gồm: Mẫu âm tính, Mẫu có nồng độ Ethanol, sẵn sàng để sử dụng. Tương thích với hóa chất xét nghiệm để định lượng Ethanol Hoặc tương đương	18,00	mL
118	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Ethanol	Chất chứng dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Ethanol trong nước tiểu, huyết thanh hoặc huyết tương, Thành phần: Tối thiểu chứa Ethanol với 2 nồng độ khác nhau, thấp và cao, sẵn sàng sử dụng. Hoặc tương đương	30,00	mL
119	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma-Glutamyl Transferase	Hoá chất xét nghiệm Gamma-Glutamyl Transferase (GGT) được sử dụng để đo hoạt độ gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ) ≤ 5 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 2 U/L - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới ≤ 5 U/L; Giới hạn đo trên ≥ 7782 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycylglycine, Glupac (muối glupa-carboxylate monoammonium) - Sẵn sàng để sử dụng - Hoặc tương đương	12.600,00	Test
120	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Hoá chất xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu hay dịch não tủy (CSF); sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ATP 2Na, NAD. G-6-PDH, Hexokinase - Ngưỡng đo (LOQ): Serum/Plasma: $\leq 2,25$ mg/dL Urine/CSF: $\leq 0,86$ mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/Plasma: $\leq 0,55$ mg/dL Urine/CSF: $\leq 0,40$ mg/dL - Khoảng đo: + Đối với mẫu Huyết thanh/huyết tương: Giới hạn đo dưới: ≤ 5 mg/dL; Giới hạn đo trên: ≥ 800 mg/dL (≤ 0.28 đến ≥ 44.40 mmol/L). + Đối với mẫu Nước tiểu/CSF: Giới hạn đo dưới: ≤ 1 mg/dL; Giới hạn đo trên: ≥ 800 mg/dL (≤ 0.06 đến ≥ 44.40	44.000,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		mmol/L) - Hóa chất ở dạng sẵn sàng để sử dụng - Hoặc tương đương		
121	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Sắt	Hoá chất định lượng sắt trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy phân tích sinh hóa tự động - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 4 \mu\text{g/dL}$ ($0.7 \mu\text{mol/L}$) - Ngưỡng đo LOQ: $\leq 7 \mu\text{g/dL}$ ($1.3 \mu\text{mol/L}$) - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới $\leq 7 \mu\text{g/dL}$ ($1.3 \mu\text{mol/L}$); Giới hạn đo trên $\geq 1143 \mu\text{g/dL}$ (≤ 1.3 đến $\geq 204.6 \mu\text{mol/L}$) - Thành phần thuốc thử: Tối thiểu gồm Guanidine hydrochloride - Thuốc thử ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Hoặc tương đương	5.400,00	Test
122	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactic Acid	Hoá chất định lượng acid lactic trong huyết tương người, sử dụng trên máy phân tích sinh hóa tự động Thành phần: Tối thiểu các thành phần: Lactate oxidase, Peroxidase - Ngưỡng phát hiện: $\text{LOD} \leq 0.2 \text{ mg/dL}$ (0.02 mmol/L) - Ngưỡng đo: $\text{LOQ} \leq 1.5 \text{ mg/dL}$ ($\leq 0.17 \text{ mmol/L}$) mg/dL - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới: $\leq 1,5 \text{ mg/dL}$, Giới hạn đo trên: $\geq 120 \text{ mg/dL}$ - Thuốc thử ở dạng sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	10.000,00	Test
123	Thuốc thử xét nghiệm định lượng trực tiếp LDL	Hoá chất định lượng trực tiếp cholesterol lipoprotein tỉ trọng thấp (LDL-Cholesterol) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; 4-aminoantipyrine; Ascorbic acid oxidase, - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 1 \text{ mg/dL}$ - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 1 \text{ mg/dL}$ - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới: $\leq 1 \text{ mg/dL}$, Giới hạn đo trên: $\geq 800 \text{ mg/dL}$ - Sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	17.400,00	Test
124	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesium	Hoá chất định lượng magie trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần thuốc thử: tối thiểu gồm các thành phần Isocitrate dehydrogenase, Muối D-Isocitrate potassium, NADP. - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/Plasma: $\geq 0.11 \text{ mg/dL}$ (0.05 mmol/L) Urine: $\leq$	2.160,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		0.25 mg/dL (0.10 mmol/L) - Ngưỡng đo: LOQ: Serum/Plasma: ≤ 0.17 mg/dL, (0.07 mmol/L) Urine: ≤ 1.68 mg/dL (0.69 mmol/L) - Khoảng đo: + Đối với mẫu huyết tương/huyết thanh: Giới hạn đo dưới $\leq 0,6$ mg/dL - Giới hạn đo trên $\geq 9,5$ mg/dL, + Đối với mẫu nước tiểu: Giới hạn đo dưới $\leq 1,81$ mg/dL - Giới hạn đo trên $\geq 26,35$ mg/dL - Thuốc thử sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương		
125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin	Hoá chất để định lượng albumin trong nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 1,3$ µg/mL (mg/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,4$ µg/mL (mg/L) - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới ≤ 5 µg/mL - Giới hạn đo trên ≥ 500 µg/mL - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium chloride. Sodium hydroxide. Antihuman albumin antibody, Sodium chloride. Hydrochloric acid - Thuốc thử sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	1.920,00	Test
126	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Microalbumin	Chất chuẩn dùng cho Xét nghiệm Microalbumin để định lượng albumin trong nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm albumin huyết thanh người với các mức nồng độ chuẩn khác nhau. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Microalbumin - Hoặc tương đương	40,00	mL
127	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Định lượng protein toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương người. Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: đồng (II) sulfate pentahydrate. - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 0.2 g/dL (2 g/L) - Ngưỡng đo: LOQ ≤ 0.2 g/dL (2 g/L) - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới ≤ 2 g/L - Giới hạn đo trên ≥ 172 g/L - Thuốc thử sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	3.200,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
128	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Hoá chất Xét nghiệm Triglyceride để định lượng triglyceride trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 2 mg/dL - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới ≤ 5 mg/dL - Giới hạn đo trên ≥ 1505 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: adenosine-5'-triphosphate, 4-aminoantipyrine, glycerol kinase, lipoprotein lipase, L-glycerol-3-phosphate oxidase, n,n-bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline, peroxidase. - Thuốc thử sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	22.400,00	Test
129	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao	Thuốc thử để định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao (HDL- Cholesterol) trong huyết tương hay huyết thanh, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 mg/dL - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới: ≤ 5 mg/dL (≤ 0.13 mmol/L); Giới hạn đo trên: ≥ 180 mg/dL (4.66 mmol/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol oxidase, Cholesterol esterase, 4-aminoantipyrine - Thuốc thử sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	19.600,00	Test
130	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Thuốc thử để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): Serum: $\leq 0,3$ mg/dL Urine: ≤ 2.0 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum: $\leq 0,3$ mg/dL Urine: ≤ 1.4 mg/dL - Khoảng đo: + Đối với mẫu huyết tương/huyết thanh: Giới hạn đo dưới $\leq 0,3$ mg/dL - Giới hạn đo trên $\geq 37,7$ mg/dL ($\leq 0,02$ đến $\geq 2,22$ mmol/L), + Đối với mẫu nước tiểu: Giới hạn đo dưới ≤ 2 mg/dL - Giới hạn đo trên $\geq 258,9$ mg/dL ($\leq 0,12$ đến $\geq 15,28$ mmol/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: TODB, 4-aminoantipyrine, peroxidase, uricase	9.600,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Thuốc thử sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương		
131	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein trong nước tiểu hoặc dịch não tủy	Thuốc thử định lượng protein trong nước tiểu hay dịch não tủy (CSF) ở người. - Ngưỡng phát hiện: $LOD \leq 2.6 \text{ mg/dL}$ (26 mg/L) - Ngưỡng định lượng: $LOQ \leq 6.75 \text{ mg/dL}$ (67.5 mg/L) - Giới hạn đo dưới $\leq 6.8 \text{ mg/dL}$ - Giới hạn đo trên $\geq 200.0 \text{ mg/dL}$ - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần Dung dịch đệm Carbonate, Natri Clorua, Benzethonium Chlorid. - Thuốc thử sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	1.200,00	Test
132	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vancomycin	Thuốc thử để định lượng vancomycin trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng trên máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 1,4 \mu\text{g/mL}$ - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,6 \mu\text{g/mL}$ - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới: $\leq 1,4 \mu\text{g/mL}$, Giới hạn đo trên: $\geq 100 \mu\text{g/mL}$ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Anti vancomycin, Vi hạt phủ Vancomycin - Thuốc thử sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	400,00	Test
133	Dung dịch acid để rửa kim hút	Dung dịch đặt trên hệ thống, được dùng trong quy trình bảo dưỡng hằng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, và được dùng kết hợp với tính năng rửa thông minh để giảm nhiễm chéo giữa các Xét nghiệm; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Citric acid monohydrate; Oxalic acid dihydrate; Polyethylene glycol; Methanol; Monochloroacetic - Sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương	4.520,00	mL
134	Dung dịch rửa có tính acid cho cồng phản ứng	Dung dịch rửa có tính acid dùng để rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa, hỗ trợ cho xét nghiệm sinh hóa Thành phần tối thiểu gồm: citric acid monohydrate, oxalic acid dihydrate, polyethylene glycol, Methanol, Monochloro acetic acid. Dung dịch hóa chất đã sẵn sàng sử dụng - Tương thích với các hoá chất trên hệ thống và thiết bị Hoặc tương đương.	22.000,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
135	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Dung dịch có tính kiềm dùng để rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa, hỗ trợ cho xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaOCl, NaOH, KOH Sẵn sàng sử dụng -Tương thích với các hoá chất xét nghiệm trên hệ thống và thiết bị Hoặc tương đương	38.000,00	mL
136	Dung dịch dùng để bảo dưỡng, kiểm tra và rửa hệ thống sinh hóa để giảm nhiễm chéo	Dung dịch được dùng trong quy trình bảo dưỡng hằng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-aminoethanol; Sodium acetate; 3-methyl- 3-methoxybutanol; Diethylene glycol monoethyl ether; Polyoxyethylene polyoxypropylene Polyoxyethylene blockpolymer; Polyoxyalkylene ether; Polyoxyethylene ether; Citric acid - Sẵn sàng sử dụng -Tương thích với các hoá chất xét nghiệm trên hệ thống và thiết bị - Hoặc tương đương	7.910,00	mL
137	Dung dịch kiểm tra kết hợp tính năng rửa hệ thống sinh hóa tự động để giảm nhiễm chéo	Dung dịch được dùng trong quy trình bảo dưỡng hằng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, để giảm nhiễm chéo giữa các xét nghiệm thực hiện; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất cón, C11-15-secondary, ethoxylated, Natri hydroxide - Sẵn sàng sử dụng -Tương thích với các hoá chất xét nghiệm trên hệ thống và thiết bị - Hoặc tương đương	4.520,00	mL
138	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Transferrin	Thuốc thử được dùng để định lượng transferrin trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 4 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol, Kháng thể kháng transferrin người - Hoặc tương đương	800,00	Test
139	Dung dịch bảo dưỡng hệ thống hệ thống sinh hóa tự động	Dung dịch đặt trên hệ thống, được dùng trong quy trình bảo dưỡng tự động hằng ngày và trong một số quy trình kiểm tra thực hiện trên máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch khử khuẩn bồn nước được	2.862,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		dùng để phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn. Lyophilized Cleaning Solution. - Tương thích với các hoá chất xét nghiệm trên hệ thống thiết bị - Hoặc tương đương		
140	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Triglyceride, Urea Nitrogen và Uric Acid	Chất chuẩn chung để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa định lượng các chất tối thiểu gồm: Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Lactic Acid, Phosphatase, Total Protein, Triglyceride, Urea Nitrogen và Uric Acid. Phù hợp với các hoá chất xét nghiệm định lượng các chất phân tích tương ứng kể trên - Hoặc tương đương	120,00	mL
141	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Bilirubin	Chất chuẩn dùng để xây dựng đường chuẩn cho Xét nghiệm định lượng Bilirubin sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. Phù hợp với hoá chất xét nghiệm định lượng các thành phần Bilirubin - Hoặc tương đương	90,00	mL
142	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Urine/CSF Protein	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng Protein trong nước tiểu và dịch não tủy. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mẫu chuẩn là dung dịch có thành phần protetin người, gồm các mức nồng độ chuẩn khác nhau. - Phù hợp với hoá chất định lượng protein nước tiểu /dịch não tủy trên hệ thống thiết bị - Hoặc tương đương	15,00	mL
143	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Apo A1, Apo B, Direct LDL và Ultra HDL	Chất chuẩn dùng để xây dựng đường chuẩn cho các xét nghiệm định lượng tối thiểu gồm Apolipoprotein A1 (Apo A1), Apolipoprotein B (Apo B), Direct Low Density Lipoprotein (LDL-Cholesterol), và Ultra High Density Lipoprotein (HDL-Cholesterol). Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: mẫu chuẩn là các chất phân tích ở trên với các mức nồng độ khác nhau của mỗi chất tương ứng từ huyết thanh người Phù hợp với hoá chất định lượng các chất sinh hoá tương ứng kể trên - Hoặc tương đương	24,00	mL
144	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hoá chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương của người trưởng thành và trẻ sơ sinh trên hệ thống phân tích tự động - Giới hạn phát hiện LOD: ≤ 0.04 mg/dL ($0.68 \mu\text{mol/L}$) - Giới hạn định lượng LOQ: $\leq 0,1$ mg/dL ($\leq 1,71 \mu\text{mol/L}$). - Khoảng đo: - Giới hạn đo dưới: $\leq 0.1\text{mg/dL}$ ($1.71 \mu\text{mol/L}$) - Giới hạn đo trên: $\geq$	8.250,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		25.0 mg/dL (427.5 μ mol/L). Hoặc tương đương		
145	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Amikacin, Digoxin, Gentamicin, Phenobarbital, Phenytoin, Theophylline, Valproic Acid, và Vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương.	Hoá chất để xây dựng đường chuẩn xét nghiệm định lượng tối thiểu gồm: Amikacin, Digoxin, Gentamicin, Phenobarbital, Phenytoin, Theophylline, Valproic Acid, và Vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần tối thiểu gồm các mức nồng độ chuẩn chứa chất phân tích: amikacin, carbamazepine, digoxin, gentamicin, phenobarbital, phenytoin, quinidine, theophylline, valproic acid, và vancomycin Hoặc tương đương	72,00	mL
146	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng transferrin trong huyết thanh hoặc huyết tương	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng tối thiểu gồm Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Bỏ thể C3 (C3), Bỏ thể C4 (C4), Haptoglobin, và Transferrin (Transf) Thành phần: Gồm các mức nồng độ chuẩn của các chất phân tích tối thiểu gồm: IgA, IgG, IgM, C3, C4, haptoglobin người, và các phần transferrin điều chế từ huyết thanh người Phù hợp với hoá chất định lượng các chất sinh hoá tương ứng kể trên Hoặc tương đương	15,00	mL
147	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alkaline Phosphatase	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alkaline Phosphatase Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-amino-2-methylpropanol (AMP), 4-nitrophenyl phosphate - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới ≤ 9 U/L; Giới hạn đo trên ≥ 4522 U/L - Giới hạn phát hiện: $LoD \leq 2$ U/L; - Ngưỡng đo: $LoQ \leq 9$ U/L Thuốc thử sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	2.000,00	Test
148	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Complement 3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Complement 3 trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên hệ thống phân tích tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Polyethylene glycol, Kháng thể kháng C3 trong huyết thanh - Ngưỡng phát hiện: $LoD \leq 1$ mg/dL; - Ngưỡng định lượng $LoQ \leq 5$ mg/dL Sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	600,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
149	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Complement 4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Complement 4 trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên hệ thống phân tích tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Polyethylene glycol, Kháng thể kháng bổ thể C4 từ huyết thanh. - Ngưỡng phát hiện: $LoD \leq 0,2 \text{ mg/dL}$; Ngưỡng định lượng: $LoQ \leq 0,7 \text{ mg/dL}$ Thuốc thử sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	600,00	Test
150	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Albumin niệu vi thể (microalbumin)	Chất chứng dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng microalbumin niệu bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục Thành phần: Mẫu chứng có chứa albumin huyết thanh với ít nhất 2 mức nồng độ khác nhau, bình thường và bệnh lý Hoặc tương đương	40,00	mL
151	Thuốc thử định lượng lipase	Thuốc thử xét nghiệm lipase dùng để đo hoạt độ Lipase trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên hệ thống phân tích tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: colipase; desoxycholate ; taurodesoxycholate cơ chất lipasate; ion canxi; taurodesoxycholate - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới: $\leq 4 \text{ U/L}$; Giới hạn đo trên $\geq 300 \text{ U/L}$ -Giới hạn phát hiện: $LoD \leq 0,8 \text{ U/L}$; Giới hạn định lượng: $LoQ \leq 4 \text{ U/L}$ Sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	240,00	Test
152	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm lipase	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm lipase trong huyết thanh, huyết tương người Thành phần: Mẫu chuẩn chứa Lipase trong chất nền huyết thanh. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm Lipase Hoặc tương đương	12,00	mL
153	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng tối thiểu 12 thông số sinh hóa Thành phần: Mẫu chuẩn chứa các chất phân tích tối thiểu gồm có các thông số sau: albumin, calcium (canxi), cholesterol, creatinine, glucose (đường), iron (sắt), lactic acid, magnesium (magie), phosphorus (phospho), protein toàn phần, triglyceride, urea nitrogen (urea), và uric acid. Gồm 2 mức nồng độ Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng các chất trên Hoặc tương đương	70,00	mL
154	Thuốc thử định lượng urea nitrogen	Thuốc thử để định lượng urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng trên hệ thống phân tích tự động.	44.000,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Ngưỡng định lượng (LOQ): Huyết thanh/ huyết tương: ≤ 3 mg/dL; Nước tiểu: $\leq 40,0$ mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Huyết thanh/ huyết tương: ≤ 2 mg/dL; Nước tiểu: ≤ 16 mg/dL - Khoảng đo: + Đối với mẫu huyết tương, huyết thanh: Giới hạn đo dưới: ≤ 3 mg/dL; Giới hạn đo trên ≥ 125 mg/dL +Đối với mẫu nước tiểu: Giới hạn đo dưới: ≤ 40 mg/dL; Giới hạn đo trên: ≥ 1991 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: β-NADH, α-ketoglutaric acid, GLDH, urease - Thuốc thử sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương		
155	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	Hoá chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để định lượng cortisol trong mẫu huyết thanh, huyết tương, hay nước tiểu, sử dụng trên hệ thống phân tích tự động - Giới hạn định lượng (LOQ): Serum: $\leq 1,0$ μg/dL; Urine: $\leq 1,0$ μg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum: $\leq 0,7$ μg/dL; Urine: $\leq 0,3$ μg/dL - Ngưỡng đo dưới: ≤ 1 μg/dL; Ngưỡng đo trên: $\geq 59,8$ μg/dL Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-cortisol (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp cortisol có đánh dấu acridinium - Sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương	400,00	Test
156	Huyết thanh kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch	Huyết thanh kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Chứa các chất chứng ở tối thiểu 2 khoảng nồng độ khác nhau được điều chế từ huyết thanh có sử dụng các nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch bao gồm các chỉ tiêu xét nghiệm miễn dịch kể cả Vitamin B12 và Folate. Hoặc tương đương	120,00	mL
157	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa, mức độ 1	Huyết thanh kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Chứa các chất chứng được điều chế từ huyết thanh có sử dụng những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch, ở mức nồng độ thấp Hoặc tương đương	120,00	mL
158	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa, mức độ 2	Huyết thanh kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Chứa các chất chứng được điều chế từ huyết thanh có sử dụng những	120,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch, ở mức nồng độ bình thường Hoặc tương đương		
159	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa, mức độ 3	Huyết thanh kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Chứa các chất chứng được điều chế từ huyết thanh có sử dụng những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch, ở mức nồng độ cao Hoặc tương đương	120,00	mL
160	Thuốc thử xét nghiệm định lượng khí máu cho mẫu có lactate	Hóa chất chạy mẫu có Lactate trên máy khí máu. Thành phần: Tối thiểu bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống máy khí máu. Các cảm biến trong hộp có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO ₂ , pCO ₂ , ion Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , glucose, lactate, hemoglobin toàn phần (tHb), oxyhemoglobin (FO ₂ Hb), deoxyhemoglobin (HHb), methemoglobin (MetHb), carboxyhemoglobin (COHb), và neonatal bilirubin (nBili). - Hóa chất sử dụng ổn định tối thiểu 28 ngày sau khi lắp đặt vào hệ thống. - Hoặc tương đương	18.000,00	Test
161	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng khí máu cho mẫu có lactate mức 1	Chất kiểm soát chất lượng mức 1 cho các thông số pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy phân tích khí máu chuyển hóa. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm. - Hoặc tương đương	30,00	Lọ
162	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng khí máu cho mẫu có lactate mức 2	Chất kiểm soát chất lượng mức 2 cho xét nghiệm thông số pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy phân tích khí máu. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm. - Hoặc tương đương	30,00	Lọ
163	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng khí máu cho mẫu có lactate mức 3	Chất kiểm soát chất lượng mức 3 cho xét nghiệm thông số pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy phân tích khí máu. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm. - Hoặc tương đương	30,00	Lọ
164	Dung dịch vệ sinh hệ thống xét nghiệm khí máu	Hóa chất rửa thải được sử dụng trên hệ thống xét nghiệm khí máu, có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion.	135,00	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Tương thích với thuốc thử xét nghiệm khí máu và thiết bị Hoặc tương đương.		
165	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao mức 1	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần dùng trên máy phân tích HbA1c theo phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium azide $\leq 0.1\%$; Sodium perchlorate $\leq 1\%$ - Hoặc tương đương	72.000,00	mL
166	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao mức 2	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần dùng trên máy phân tích HbA1c theo phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: : Sodium perchlorate: 1-5% ; Phosphate $\leq 2\%$; Sodium azide $\leq 0.1\%$ - Hoặc tương đương	24.000,00	mL
167	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao mức 3	Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần dùng trên máy phân tích hba1c theo phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: : Sodium perchlorate: $\leq 0.3\%$; Sodium azide $\leq 0.1\%$; Phosphate $\leq 2\%$ - Hoặc tương đương	42.000,00	mL
168	Dung dịch pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống	Dung dịch pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống dùng trên máy phân tích HbA1c phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Phenoxyethanol; Sodium azide - Hoặc tương đương	150.000,00	mL
169	Cột sắc kí xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất làm đầy: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer. Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) Hoặc tương đương	5,00	Hộp
170	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất dùng kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1C trên máy phân tích HbA1C theo phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Hemoglobin human; Potassium Cyanide - Hoặc tương đương	20,00	mL
171	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm định lượng HbA1c	Dung dịch pha loãng dùng trong Phân tích định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần dùng trên máy phân tích HbA1c theo phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Phenoxyethanol, Polyoxyethylated Octyl phenol Hoặc tương đương	1.250,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
172	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c dùng trên máy phân tích HbA1c theo phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần : Hemoglobin nguồn gốc từ người với hai mức nồng độ chuẩn cao và thấp khác nhau, 2-Phenoxyethanol và Polyoxyethylated Octyl phenol Hoặc tương đương	288,00	mL
173	Dung dịch rửa hệ thống xét nghiệm HbA1c	Dung dịch rửa máy dùng trên máy phân tích HbA1c theo phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nonionic Surfactant; Inorganic salt; Antiseptic; Pure water. Hoặc tương đương	1.250,00	mL
174	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, pH	Chất chứng cho xét nghiệm điện giải đồ trên máy phân tích điện giải bằng phương pháp điện cực chọn lọc trực tiếp gồm các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần tối thiểu gồm: chất chứng chứa Inorganic salts của Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ và thông số pH - Hoặc tương đương	210,00	mL
175	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch rửa cho máy phân tích điện giải bằng phương pháp điện cực chọn lọc trực tiếp Thành phần: Tối thiểu gồm: Hypochlorite de sodium, Surfactant Hoặc tương đương	3.120,00	mL
176	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca	Hóa chất xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh, huyết tương bằng phương pháp điện cực chọn lọc trực tiếp Thành phần: Tối thiểu gồm: buffer, Inorganic salts Hoặc tương đương	98.000,00	mL
177	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, pH	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải bằng phương pháp điện cực chọn lọc trực tiếp. Thành phần tối thiểu gồm: Organic Buffer, Inorganic salts, Hoặc tương đương	120,00	mL
178	Bộ xét nghiệm định lượng HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	Bộ hóa chất xét nghiệm HbA1C trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch Methanol, dung dịch Ammonia, Dung dịch Diluent. Ethanol, TRITON XI00, Sodium azide. Cột phân tích - Bộ cột và hóa chất hoàn chỉnh ≤ 500 test xét nghiệm HbA1C - Hoặc tương đương	15.000,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
179	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C theo nguyên lí ái lực Thành phần: Tối thiểu gồm Máu toàn phần Hoặc tương đương	12,00	mL
180	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất chứng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Glycated Hemoglobin - Thành phần: tối thiểu gồm Máu toàn phần bột đông khô. - Hoặc tương đương	15,00	mL
181	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa tự động; dải đo: Ngưỡng đo dưới $\leq 15\text{g/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 60\text{g/L}$; phương pháp: Bromocresol Green (BCG). Thành phần: Tối thiểu gồm những thành phần: Succinate buffer ; Bromocresol green - Ngưỡng phát hiện $\text{LOD} \leq 0,165 \pm 0,015\text{g/L}$ - Hóa chất đậm đặc 1mL sử dụng cho ≥ 17 test - Hoặc tương đương	29,00	mL
182	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALP trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ ALP trên máy sinh hóa tự động; - Ngưỡng đo dưới: $\leq 5\text{U/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 1500\text{U/L}$; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP); p-Nitrophenyl phosphat , HEDTA ; Kẽm sulfat ; Magesi acetat - Ngưỡng phát hiện $\text{LOD} \leq 2,2 \pm 0,2\text{U/L}$ - Hóa chất đậm đặc 1 mL sử dụng cho ≥ 12 test - Hoặc tương đương	120,00	mL
183	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ Alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy sinh hóa tự động; - Ngưỡng đo dưới: $\leq 3\text{U/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 500\text{U/L}$; - $\text{LOD} \leq 2,2 \pm 0,2\text{U/L}$ Thành phần: Tối thiểu gồm: L-Alanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH. - Hóa chất đậm đặc 1 mL sử dụng cho ≥ 13 test - Hoặc tương đương	3.750,00	mL
184	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ Aspartate (AST) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy sinh hóa tự động. Ngưỡng đo dưới: $\leq 3\text{U/L}$ - Ngưỡng đo trên: $\geq 1000\text{U/L}$ Thành phần: Tối thiểu gồm: L-aspartate ; 2-Oxoglutarate ; LDH; MDH; NADH - $\text{LOD} \leq 1,1 \pm 0,1\text{U/L}$ - Hóa chất đậm đặc. 1 mL sử dụng cho ≥ 19 test - Hoặc tương đương	2.500,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
185	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin trên máy phân tích sinh hóa tự động; - Ngưỡng đo dưới: $\leq 0,5 \mu\text{mol/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 513 \mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Caffeine; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate; Surfactant - Ngưỡng phát hiện: $\text{LOD} \leq 0,5 \pm 0,05 \mu\text{mol/L}$. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 19 test - Hoặc tương đương	480,00	mL
186	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci toàn phần trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calci toàn phần trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy phân tích sinh hóa tự động. Ngưỡng đo dưới: $\leq 1 \text{ mmol/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 5 \text{ mmol/L}$; phương pháp: Arsenazo 3 - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Imidazole, Arsenazo III, Triton X-100 - $\text{LOD} \leq 0,033 \pm 0,003 \text{ mmol/L}$ - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 45 test - Hoặc tương đương	116,00	mL
187	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy phân tích sinh hóa tự động.; Ngưỡng đo dưới: $\leq 0,5 \text{ mmol/L}$ - Ngưỡng đo trên: $\geq 18 \text{ mmol/L}$; phương pháp: CHO-POD; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm photphat; 4-Aminoantipyrine; Phenol; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; - Ngưỡng phát hiện: $\text{LOD} \leq 0,022 \pm 0,002 \text{ mmol/L}$ - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 40 test - Hoặc tương đương	630,00	mL
188	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK trên máy phân tích sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo dưới: $\leq 10 \text{ U/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 2000 \text{ U/L}$; - Ngưỡng phát hiện: $\text{LOD} \leq 3,3 \pm 0,3 \text{ U/L}$ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Imidazole; NADP - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 7 test - Hoặc tương đương	32,00	mL
189	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy phân tích sinh hóa tự động. Ngưỡng đo dưới: $\leq 10 \text{ U/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 2000 \text{ U/L}$; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym),	16,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Diadenosine-pentaphosphate; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M - $LOD \leq 5,5 \pm 0,5$ U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 7 test - Hoặc tương đương		
190	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người chứa creatine kinase-MB isoenzyme - Phù hợp với hóa chất CK-MB - Hoặc tương đương	1,00	mL
191	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người chứa creatine kinase-MB isoenzyme ở mức nồng độ bình thường - Hoặc tương đương	2,00	mL
192	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme ở mức nồng độ cao - Hoặc tương đương	2,00	mL
193	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa sử dụng cho hệ thống sinh hóa tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm Sodium hypochlorite - Phù hợp với hệ thống hóa chất và thiết bị sử dụng - Hoặc tương đương	1.800,00	mL
194	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng creatinin trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine huyết thanh, huyết tương, nước tiểu người; sử dụng trên máy sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo dưới: $\leq 5 \mu\text{mol/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 2200 \mu\text{mol/L}$; phương pháp: Kinetic Jaffe - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Natri hidroxit; Axit picric - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 9 test - Hoặc tương đương	6.528,00	mL
195	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ GGT trên máy sinh hóa tự động; - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới: ≤ 5 U/L - Giới hạn đo trên ≥ 1200 U/L; - $LOD \leq 2,2 \pm 0,2$ U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycylglycine; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide	1.920,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 8 test - Hoặc tương đương		
196	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu tán huyết và dịch não tủy người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy người, trên máy sinh hóa tự động; - Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.6 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 45 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic Hexokinase. Thành phần: Tối thiểu gồm: ATP, Hexokinase , G6P-DH - Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test - Hoặc tương đương	3.840,00	mL
197	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol Huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động; Phương pháp: Enzymatic colour - Ngưỡng đo dưới: $\leq 0,05$ mmol/L - Ngưỡng đo trên $\geq 4,65$ mmol/L - LOD $\leq 0,0022 \pm 0,0002$ mmol/L; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHO); Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine; - Hóa chất đậm đặc. Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 5 test - Hoặc tương đương	4.240,80	mL
198	Thuốc thử xét nghiệm định lượng P (Phospho) vô cơ trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ) trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động ; Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.32 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 6.4 mmol/L; Thành phần: Tối thiểu gồm Sulphuric acid ; Ammoniumheptamolybdate ; Glycine. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test - Hoặc tương đương	160,00	mL
199	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt) trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Sắt trong Huyết thanh, huyết tương người thực hiện trên máy sinh hóa tự động; - Ngưỡng đo dưới: ≤ 2 μ mol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 179 μ mol/L; - LOD $\leq 0,44 \pm 0,04$ μ mol/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycine buffer; L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri (2-pyridyl)-5-triazine; - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 16 test - Hoặc tương đương	60,00	mL
200	Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm điện giải	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm điện giải bằng phương pháp điện cực gián tiếp định lượng Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu gồm	80.000,00	mL

74

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Triethanolamine Hoặc tương đương		
201	Chất hiệu chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải bằng phương pháp điện cực gián tiếp trên máy sinh hóa tự động - Thành phần : Tối thiểu gồm chất chuẩn chứa các thành phần: Na ⁺ , K ⁺ ; Cl ⁻ ở mức cao ; - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Hoặc tương đương	800,00	mL
202	Chất hiệu chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải bằng phương pháp gián tiếp - Thành phần : Tối thiểu gồm các thành phần: Na ⁺ , K ⁺ ; Cl ⁻ ở mức nồng độ thấp - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE Hoặc tương đương	800,00	mL
203	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp và cao dùng cho xét nghiệm điện giải bằng phương pháp gián tiếp trên máy sinh hóa tự động - Thành phần: Chất chuẩn chứa các ion Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ở 2 mức nồng độ thấp và cao so với mức điện giải trong nước tiểu người - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Hoặc tương đương	400,00	mL
204	Chất hiệu chuẩn mức trung bình xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Chất chuẩn cho xét nghiệm điện giải bằng phương pháp gián tiếp trên máy sinh hóa tự động mức trung bình. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ ; - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Hoặc tương đương	112.000,00	mL
205	Dung dịch tham chiếu tạo điện thế cơ sở cho xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm điện giải bằng phương pháp gián tiếp trên máy sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm Kali clorua - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE Hoặc tương đương	16.000,00	mL
206	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactat trong huyết tương và dịch não tủy	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Lactate trong Huyết tương, dịch não tủy người trên máy sinh hóa tự động; - Ngưỡng đo dưới: $\leq 0,22$ mmol/L - Ngưỡng đo trên $\geq 13,32$ mmol/L; - LOD $\leq 0,0011 \pm 0,0001$ mmol/L. - phương pháp: Enzymatic colour.	4,00	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Lactate oxidase; Peroxidase; 4-aminoantipyrine; - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 5 test Hoặc tương đương		
207	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDH trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH trong Huyết thanh, huyết tương người. - Ngưỡng đo dưới: ≤ 25 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1200 U/L; - LOD $\leq 4,4 \pm 0,4$ U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer; Lactate; NAD + - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 10 test Hoặc tương đương	60,00	mL
208	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol trong Huyết thanh, huyết tương người; - Ngưỡng đo dưới: $\leq 0,26$ mmol/L - Ngưỡng đo trên $\geq 10,3$ mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour - LOD $\leq 0.0132 \pm 0,0012$ mmol/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit; 4-aminoantipyrine; Catalase; - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 5 test Hoặc tương đương	4.377,60	mL
209	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin có trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy người trên máy phân tích sinh hóa tự động - Đối với mẫu nước tiểu: Ngưỡng đo dưới ≤ 7 mg/L; Ngưỡng đo trên ≥ 450 mg/L, - - Đối với mẫu CSF: Ngưỡng đo dưới ≤ 10 mg/L - Ngưỡng đo trên ≥ 450 mg/L; - LOD $\leq 0,77 \pm 0,07$ mg/L (nước tiểu) ; LOQ $\leq 7,7 \pm 0,7$ mg/L (nước tiểu) - Phương pháp đo độ đục - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Phosphate; Kháng thể albumin, Sodium Azide - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 3 test Hoặc tương đương	296,00	mL
210	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin có trong nước tiểu và dịch não tủy.	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Albumin trong nước tiểu/Dịch não tủy, Thành phần: chứa các chất chuẩn albumin ở các nồng độ khác nhau được truy xuất theo các nguyên liệu tham chiếu đã được chứng nhận IFCC	30,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Phù hợp hóa chất định lượng Albumin trong nước tiểu/Dịch não tủy Hoặc tương đương		
211	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thông số sinh hóa thường quy	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; Thành phần: Chứa các mức nồng độ khác nhau của các chất phân tích, tối thiểu gồm: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium Hoặc tương đương	30,00	mL
212	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong Huyết thanh, huyết tương trên máy sinh hóa tự động ; - Ngưỡng đo dưới: ≤ 30 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 120 g/L ; Thành phần: Tối thiểu gồm: Sodium hydroxide ; Potassium sodium tartrate ; Copper sulphate ; Potassium iodide. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test - Hoặc tương đương	50,00	mL
213	Thuốc thử xét nghiệm định lượng transferrin trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Transferrin trong Huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động; Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.75 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 7.5 g/L; phương pháp: miễn dịch đo độ đục . Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol Kháng thể kháng transferrin. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test Hoặc tương đương	15,00	mL
214	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglyceride trong Huyết thanh, huyết tương người trên máy phân tích sinh hóa tự động. Ngưỡng đo dưới $\leq 0,1$ mmol/L - Ngưỡng đo trên $\geq 11,3$ mmol/L; - LOD $\leq 0,011 \pm 0,001$ mmol/L - Phương pháp: GPO-POD; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mg^{2+} ; MADB; 4-Aminoantipyrine; ATP; Lipases; Glycerol kinase ; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 12 test - Hoặc tương đương	2.125,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
215	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Urea nitrogen trên máy sinh hóa tự động ; Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.8 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NADH ; 2-Oxoglutarate ; Urease ; GLDH - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 12 test - Hoặc tương đương	4.800,00	mL
216	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trên máy sinh hóa tự động; Ngưỡng đo dưới: ≤ 89 μ mol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1785 μ mol/L; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Phosphate Buffer; MADB; 4-Aminophenazone; Uricase - Hóa chất đậm đặc: 1mL sử dụng cho ≥ 14 test - Hoặc tương đương	1.020,00	mL
217	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần có trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và dịch não tủy; - Ngưỡng đo dưới: $\leq 0,01$ g/L - Ngưỡng đo trên $\geq 2,0$ g/L; - LOD $\leq 0,0077 \pm 0,0007$ g/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Pyrogallol Red; Natri Molybdate; Axit succinic, Natri Benzoat; Natri Oxalate; Chất hiệu chuẩn - Hóa chất đậm đặc, 1mL sử dụng cho ≥ 6 test Hoặc tương đương	79,00	mL
218	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa sử dụng cho hệ thống máy sinh hóa tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium Hydroxide; Genapol X080 ; Sulfonic acids; muối natri Hoặc tương đương Tương thích với hóa chất xét nghiệm và thiết bị	100.000,00	mL
219	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ADA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE, Ngưỡng đo dưới: ≤ 1.65 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 150 U/L, phương pháp đo: động học enzym, sử dụng men Adenosine-Glutamate dehydrogenase - Hoặc tương đương	420,00	mL
220	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ADA	Chất chứng dùng cho kiểm soát chất lượng xét nghiệm ADA với 2 mức nồng độ khác nhau, bình thường và cao - Hoặc tương đương	24,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
221	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ADA	Chất chuẩn cho xét nghiệm ADA Thành phần: tối thiểu gồm chất chuẩn ADA với nồng độ biết trước. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE - Hoặc tương đương	8,00	mL
222	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hoá tự động. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, Điểm cuối, DCA. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.1 mg/dl - Ngưỡng đo trên ≥ 10 mg/dl. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: EDTA-Na ₂ , NaCl, Acid sulfamic, Muối 2,4-diclorophenyl diazoni, HCl. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test - Hoặc tương đương	2.500,00	mL
223	Thuốc thử xét nghiệm định lượng lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Lipase Huyết thanh, huyết tương trên máy sinh hóa tự động; - Ngưỡng đo dưới: ≤ 3 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 1,2-Diglyceride substrate; Monoglyceride lipase ; Glycerol kinase ; POD ; 4-Aminophenazone ; TAPS; TOOS; Chất chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test - Hoặc tương đương	177,60	mL
224	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng thông số sinh hóa nước tiểu	Chất chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu, gồm ≥ 2 mức nồng độ bình thường và bệnh lý của các chất phân tích, tối thiểu gồm: Amylase, Calcium, Chloride, Creatinine, Glucose, Magnesium, Microalbumin, Phosphorus, Potassium, Sodium, Protein toàn phần, Ure, Acid Uric, Cortisol Hoặc tương đương	450,00	mL
225	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng prealbumin	Hóa chất dùng để định lượng Prealbumin trong huyết thanh huyết tương người trên máy sinh hoá tự động. Phương pháp: đo độ đục ; Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.83 mg/dL - Ngưỡng đo trên ≥ 80 mg/dL Thành phần: Tối thiểu gồm Kháng thể kháng Prealbumin người Hoặc tương đương	75,00	mL
226	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng protein	Chất chuẩn cho các xét nghiệm định lượng các chất protein Dạng dung dịch sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người Thành phần: tối thiểu gồm 5 mẫu huyết thanh người có chứa một số protein tối thiểu gồm Prealbumin, Transferrin, IgA, IgG, IgM, C3, C4, $\alpha 1$ acid Glycoprotein ở các	5,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		nồng độ khác nhau. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng các thành phần sinh hóa nêu trên Hoặc tương đương		
227	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	Hóa chất đo nồng độ amoniac trong mẫu huyết tương trên máy sinh hoá tự động. Ngưỡng đo dưới $\leq 26,2 \mu\text{mol/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 600 \mu\text{mol/L}$, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE Thành phần thuốc thử: 2-oxoglutarat, NADPH, glutamat dehydrogenase Hoặc tương đương	27,00	Hộp
228	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Phù hợp với hóa chất định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. - Hoặc tương đương	10,00	mL
229	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Chất nội kiểm cho xét nghiệm Ethanol, ammonia, Thành phần: tối thiểu gồm các chất phân tích: amoniac, ethanol, ở mức nồng độ thấp. Ở dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng, Hoặc tương đương	15,00	mL
230	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Chất nội kiểm cho xét nghiệm Ethanol, ammonia, Thành phần: tối thiểu gồm các chất phân tích: amoniac, ethanol, ở mức nồng độ cao. Ở dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng, Hoặc tương đương	15,00	mL
231	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm khí máu	Hóa chất chuẩn cho máy khí máu điện giải bằng phương pháp điện cực chọn lọc rời, đo các thông số pH, pCO2, pO2, Hct, Na+, Cl-, K+, Gluc, Lac, Bil, Co-oximetry. Hoặc tương đương	9.100,00	mL
232	Dung dịch rửa hệ thống xét nghiệm khí máu	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu chứa: chất đệm, chất hoạt động bề mặt, chất khử trùng và nước khử ion. Hoặc tương đương	45.650,00	mL
233	Vật liệu kiểm soát 3 mức xét nghiệm khí máu	Chất chứng cho xét nghiệm khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy phân tích khí máu điện giải chất chuyển hóa. Bao gồm bộ đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm - Hoặc tương đương	90,00	mL
234	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người. Thành phần: Tối thiểu gồm: Huyết thanh người chứa LDL-Cholesterol (người).;	12,00	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol Phù hợp với các hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol Hoặc tương đương		
235	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Tối thiểu gồm Huyết thanh người chứa HDL-Cholesterol (người); Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol, Phù hợp với các hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol Hoặc tương đương	24,00	Hộp
236	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất đo nồng độ ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu, trên máy sinh hoá tự động. Ngưỡng đo dưới ≤ 2.40 mg/dL - Ngưỡng đo trên ≥ 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE Thành phần: Tối thiểu gồm NAD, alcohol dehydrogenase Hoặc tương đương	108,00	Hộp
237	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Tối thiểu gồm Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin ở mức nồng độ thấp Hoặc tương đương	1,00	Lọ
238	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Tối thiểu gồm: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin ở mức nồng độ bình thường Hoặc tương đương	1,00	Lọ
239	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin ở mức nồng độ cao Hoặc tương đương	1,00	Lọ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
240	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa (Chống lây nhiễm)	Dung dịch rửa chống lây nhiễm cho hệ thống xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Natri hidroxit; Alkane Sulphonate; Axit cumenesulphonic; Chất vệ sinh cô đặc Hoặc tương đương	432,00	Hộp
241	Định lượng C3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C3 trong Huyết thanh, huyết tương trên máy sinh hóa tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Polyethylene glycol; Kháng thể kháng C3; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; - Giới hạn đo dưới: $\leq 0,15\text{g/L}$ – Giới hạn đo trên $\geq 5,00\text{ g/L}$ - Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test Hoặc tương đương	36,00	Hộp
242	Định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C4 trong huyết thanh, huyết tương trên máy sinh hóa tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Polyethylene glycol; Kháng thể kháng C4; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Giới hạn đo dưới: $\leq 0,08\text{ g/L}$ – Giới hạn đo trên $\geq 1,50\text{ g/L}$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test Hoặc tương đương	36,00	Hộp
243	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất cho xét nghiệm α -amylase dùng để đo hoạt độ α -amylase trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu trên máy phân tích sinh hóa tự động; Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần MES; Calcium acetate; Potassium thiocyanate; CNPG3; Khoảng đo: + Huyết thanh/ huyết tương: Giới hạn đo dưới $\leq 10\text{U/L}$, giới hạn đo trên $\geq 2000\text{ U/L}$; +Nước tiểu: Giới hạn đo dưới $\leq 5\text{U/L}$ – giới hạn đo trên $\geq 4800\text{ U/L}$ Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,58\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 4,64\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test Hoặc tương đương	160,00	Hộp
244	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa các chất phân tích tối thiểu gồm: Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magie; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa, phù hợp với các hóa chất xét nghiệm định lượng các chất trên Hoặc tương đương	192,00	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
245	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy	Chất chứng cho các xét nghiệm sinh hóa dịch não tủy. Thành phần: điều chế từ huyết thanh người, chứa các chất phân tích sinh hóa trong mẫu dịch não tủy. Hoặc tương đương	63,00	Hộp
246	Dung dịch rửa điện cực Na cho máy phân tích điện giải	Dùng để rửa điện cực Na của các máy điện giải bằng phương pháp điện cực chọn lọc trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm Sodium fluorite Hoặc tương đương	90,00	Lọ
247	Que thử xét nghiệm định tính và bán định lượng nước tiểu dùng cho máy tự động	Que thử dùng để định tính hoặc bán định lượng pH, bạch cầu, nitrite, protein, glucose, thể ketone, urobilinogen, bilirubin, màu sắc và hồng cầu trong nước tiểu với máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Mỗi 1 cm ² của vùng xét nghiệm chứa tối thiểu các thành phần sau: pH: Xanh bromothymol; đỏ methyl; o-cresolphthalein Bạch cầu: Ester acid indoxylcarbonic; muối methoxymorpholinobenzene diazonium Nitrite: 3-hydroxy-1,2,3,4-tetrahydro-7,8-benzoquinoline; sulfanilamide Protein: 3',3'',5',5''-tetrachlorophenol-3,4,5,6-tetrabromosulfophthalein Glucose: 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine; GOD, POD Ketones: Natri nitroprusside Urobilinogen: 4-methoxybenzene-diazonium-tetrafluoroborate Bilirubin: 2,6-dichlorobenzene-diazonium-tetrafluoroborate Máu: 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine; 2,5-dimethyl-2,5-dihydroperoxyhexane Que thử có thành phần kháng Acid ascorbic Hoặc tương đương Sau khi nạp hộp cassette vào máy phân tích, que thử ổn định trong tối thiểu 14 ngày - Hoặc tương đương	86.000,00	Cái
248	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính và bán định lượng nước tiểu	Que chuẩn hệ thống được sử dụng để chuẩn trên hệ thống phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Que mẫu chuẩn sẵn sàng sử dụng được làm từ vật liệu nhựa trơ có đặc điểm độ phản xạ không đổi. Các giá trị chuẩn định được xác định tham chiếu từ một mức chuẩn trắng và được lưu trong phần mềm của máy phân tích. - Hoặc tương đương	50,00	Cái
249	Que thử xét nghiệm định tính và bán định lượng nước tiểu dùng cho máy bán tự động	Dùng để định tính hoặc bán định lượng in vitro pH, bạch cầu, nitrite, protein, glucose, ketone, urobilinogen, bilirubin, hồng cầu và trọng lượng riêng trong nước tiểu với máy phân tích nước tiểu	2.000,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Trọng lượng riêng: Ethyleneglycol-bis(diaminoethylether)tetraacetic acid; xanh bromothymol pH: Xanh bromothymol; đỏ methyl ; phenolphthalein Bạch cầu: Ester acid indoxylcarbonic ; muối methoxymorpholinobenzene diazonium Nitrite: 3-hydroxy-1,2,3,4-tetrahydro-7,8-benzoquinoline; sulfanilamide Protein: 3',3'',5',5''- tetrachlorophenol-3,4,5,6-tetrabromosulfophthalein Glucose: 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine; GOD, POD Ketones: Natri nitroprusside Urobilinogen: 4-methoxybenzene-diazonium-tetrafluoroborate Bilirubin: 2,6-dichlorobenzene-diazonium-tetrafluoroborate Máu: 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine; 2,5-dimethyl-2,5-dihydroperoxyhexane Que thử có thành phần kháng Acid ascorbic - Đóng gói ≤ 100 test/ hộp Que thử ổn định tối đa đến ngày hết hạn được in trên nhãn hộp khi được bảo quản trong lọ gốc - Hoặc tương đương		
250	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng nước tiểu	Que mẫu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn cho hệ thống phân tích nước tiểu bán tự động Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Que mẫu sẵn sàng sử dụng được làm từ vật liệu nhựa trơ có đặc điểm độ phản xạ không đổi. Các giá trị chuẩn định được xác định tham chiếu từ một mức chuẩn trắng và được lưu trong phần mềm của máy phân tích tương ứng Tương thích với que thử nước tiểu và thiết bị - Hoặc tương đương	100,00	Test
251	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa	Chất chuẩn chung cho các phương pháp định lượng các thông số xét nghiệm trên máy sinh hóa tự động tối thiểu các thông số sau: Glucose, Urea, Creatinin, Acid Uric, Cholesterol, Triglyceride, AST, ALT, GGT, Amylase, LDH, Lipase, CK, Acid photphatase toàn phần, Protein toàn phần, Albumin, Bilirubin toàn phần, Bilirubin trực tiếp, Canxi toàn phần, Phospho, Lactat, Magie. Thành phần tối thiểu chất đông khô lấy từ huyết thanh người, đã biết trước nồng độ các chất chuẩn ở trên. Phù hợp với các hóa chất xét nghiệm định lượng nêu trên Hoặc tương đương	144,00	mL

74

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
252	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng mỡ máu	Chất chuẩn cho các phương pháp định lượng trên các máy sinh hóa tự động, tối thiểu gồm các thông số HDL- C, LDL-C, APOA, APOB Thành phần tối thiểu là chất đông khô từ huyết thanh người, đã biết trước nồng độ của chất cần chuẩn định ở trên. Phù hợp với các hóa chất xét nghiệm định lượng HDL- C, LDL-C, APOA, APOB - Hoặc tương đương	12,00	mL
253	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng creatine kinase MB	Chất chuẩn cho các phương pháp đo hoạt độ CK-MB trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu gồm chất đông khô chứa albumin huyết thanh đã biết trước nồng độ chất phân tích ở trên Phù hợp với hóa chất xét nghiệm creatine kinase MB - Hoặc tương đương	12,00	mL
254	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NH ₃ /ETH/CO ₂	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO ₂ . Thành phần: Tối thiểu gồm: dung dịch đậm chứa amoniac, ethanol, natri bicarbonate. Phù hợp với hóa chất định lượng Ammonia, Ethanol và CO ₂ . - Hoặc tương đương	48,00	mL
255	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng NH ₃ /ETH/CO ₂ mức bất thường	Chất chứng dùng để kiểm tra chất lượng ở mức bất thường xét nghiệm định lượng ethanol, Ammonia, Bicarbonate trên máy sinh hóa tự động Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đậm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate đã biết trước dải nồng độ ở ngưỡng bệnh lý. - Hoặc tương đương	120,00	mL
256	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng NH ₃ /ETH/CO ₂ mức bình thường	Chất chứng dùng trong kiểm tra chất lượng ở mức bình thường để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của phương pháp định lượng ethanol, Ammonia, Bicarbonate trên máy sinh hóa. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đậm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate đã biết trước dải nồng độ ở mức bình thường Hoặc tương đương	120,00	mL
257	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin, protein	Chất hiệu chuẩn các phương pháp định lượng xét nghiệm Protein trong nước tiểu, dịch não tủy, Albumin trong nước tiểu, dịch não tủy trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu gồm các chất chuẩn có nguồn gốc sinh học như Protein, Albumin biết trước nồng độ Sẵn sàng sử dụng.	20,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Protein trong nước tiểu, dịch não tủy, Albumin trong nước tiểu, dịch não tủy - Hoặc tương đương		
258	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Protein, Albumin mức thường	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Albumin trong nước tiểu, Creatinin trong nước tiểu, Protein trong nước tiểu, và protein trong dịch não tủy trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu gồm các chất chứng có nguồn gốc sinh học như protein, Albumin với nồng độ điều chỉnh của các thành phần ở mức bình thường , Sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương	72,00	mL
259	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Protein, Albumin mức bệnh	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Albumin trong nước tiểu, Creatinin trong nước tiểu, Protein trong nước tiểu, và protein trong dịch não tủy trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu gồm các chất chứng có nguồn gốc sinh học như protein, Albumin với nồng độ điều chỉnh của các thành phần thường ở ngưỡng bệnh lý. Sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương	72,00	mL
260	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng protein đặc biệt	Chất hiệu chuẩn các phương pháp xét nghiệm định lượng C3, C4, CRP, KAPPA, LAMBDA, IGG, IGM, IGA, TRANFERRIN trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu gồm chất chuẩn nguồn gốc sinh học như C3, C4, CRP, KAPPA, LAMBDA, IGG, IGM, IGA, TRANFERRIN có nồng độ biết trước Sẵn sàng sử dụng. Phù hợp với các hóa chất xét nghiệm các chất tương ứng trên - Hoặc tương đương	20,00	mL
261	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Beta 2 Microglobulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng $\beta 2$ microglobulin trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu chất đông khô lấy từ albumin huyết thanh với các chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như $\beta 2$ microglobulin Phù hợp với hóa chất xét nghiệm $\beta 2$ -microglobulin (B2MG) - Hoặc tương đương	16,00	mL
262	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cystatin	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cystatin C trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu gồm chất chuẩn cystatin C có nguồn gốc sinh học có nồng độ biết trước Hóa chất sẵn sàng sử dụng.	16,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Phù hợp với hóa chất xét nghiệm cystatin - Hoặc tương đương		
263	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Cystatin	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng cystatin C theo nguyên lý xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu có huyết thanh người và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học CystatinC, ở hai mức nồng độ bình thường và bệnh lý - Hoặc tương đương	90,00	mL
264	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm định lượng natri, kali, chloride	Hóa chất để pha loãng được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion trên máy sinh hóa tự động Thành phần: Tối thiểu gồm có Đệm HEPES, Triethanolamine Hóa chất sẵn sàng sử dụng Dải đo xét nghiệm tương ứng ngưỡng đo dưới và ngưỡng đo trên: Huyết thanh và huyết tương: Na+ ≤ 80 và ≥ 180 mmol/L K+ ≤ 1.5 và ≥ 10.0 mmol/L Cl- ≤ 60 và ≥ 140 mmol/L Nước tiểu: Na+ ≤ 20 và ≥ 250 mmol/L K+ ≤ 3 và ≥ 100 mmol/L Cl- ≤ 20 và ≥ 250 mmol/L Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày. - Hoặc tương đương	88.000,00	mL
265	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng natri, kali, chloride	Là dung dịch chuẩn nền điện giải trên máy xét nghiệm hóa sinh Hóa chất kiểm soát điện thế điện cực dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion trên máy sinh hóa tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm có Đệm HEPES, Triethanolamine, Natri chloride, Natri acetate, Kali chloride. Hóa chất sẵn sàng sử dụng Dải đo xét nghiệm tương ứng ngưỡng đo dưới và ngưỡng đo trên: Huyết thanh và huyết tương: Na+ ≤ 80 và ≥ 180 mmol/L K+ ≤ 1.5 và ≥ 10.0 mmol/L	208.000,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Cl- ≤ 60 và ≥ 140 mmol/L Nước tiểu: Na+ ≤ 20 và ≥ 250 mmol/L K+ ≤ 3 và ≥ 100 mmol/L Cl- ≤ 20 và ≥ 250 mmol/L Bảo quản ở 15-25 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày. - Hoặc tương đương		
266	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng natri, kali, chloride mức cao	Là chuẩn mức cao của xét nghiệm điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích sinh hoá. *Thành phần phản ứng: Tối thiểu gồm Na+, K+, Cl- ở mức nồng độ chuẩn cao Phù hợp với hóa chất xét nghiệm điện giải trên máy sinh hóa tự động Hoặc tương đương	90,00	mL
267	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng natri, kali, chloride mức thấp	Là chuẩn mức thấp của điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích sinh hoá *Thành phần: tối thiểu gồm Na+, K+, Cl- ở mức nồng độ chuẩn thấp Phù hợp với hóa chất xét nghiệm điện giải trên máy sinh hóa tự động Hoặc tương đương	90,00	mL
268	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vancomycin	Hoá chất chuẩn các xét nghiệm định lượng digoxin, carbamazepine, gentamicin, phenytoin, phenobarbital, primidone, theophylline, tobramycin, acid valproic và vancomycin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Tối thiểu gồm chất chuẩn với các nồng độ biết trước các chất digoxin, carbamazepine, gentamicin, phenytoin, phenobarbital, primidone, theophylline, tobramycin, acid valproic và vancomycin trong huyết thanh và huyết tương người. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng các chất digoxin, carbamazepine, gentamicin, phenytoin, phenobarbital, primidone, theophylline, tobramycin, acid valproic và vancomycin. - Hoặc tương đương	160,00	mL
269	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Vancomycin	Chất chứng dùng để kiểm tra chất lượng các phương pháp định lượng các thuốc điều trị trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Tối thiểu gồm Huyết thanh người với thuốc điều trị được thêm vào, tối thiểu gồm digoxin, carbamazepine, gentamicin, phenytoin, phenobarbital, primidone, theophylline, tobramycin, acid valproic và vancomycin - Hoặc tương đương	120,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
270	Dung dịch rửa điện cực cho máy xét nghiệm sinh hóa miễn dịch tự động	Dung dịch dùng để vệ sinh hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa và miễn dịch tự động Thành phần: Tối thiểu gồm Natri hydroxide; Dung dịch natri hypochlorite Sẵn sàng sử dụng - Hoặc tương đương	1.500,00	mL
271	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm cho hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động	Cóng chứa nhỏ bằng nhựa dùng để chứa mẫu thử, chất chuẩn, chất kiểm tra chất lượng, là một phụ kiện IVD, sử dụng cho máy sinh hóa miễn dịch tự động Thành phần cấu tạo : nhựa PS - Hoặc tương đương	90.000,00	Cái
272	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Prealbumin, Ceruloplasmin	Chất chuẩn dùng để xây dựng đường chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Prealbumin, ASLO, Ceruloplasmin trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu gồm chất chuẩn nguồn gốc sinh học Prealbumin, ASLO, Ceruloplasmin với nồng độ biết trước của mỗi chất Phù hợp với hóa chất xét nghiệm Prealbumin, ASLO, Ceruloplasmin - Hoặc tương đương	12,00	mL
273	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng $\beta 2$ microglobulin	Chất chứng dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng $\beta 2$ microglobulin theo nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu gồm Albumin huyết thanh với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Hoặc tương đương	8,00	mL
274	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải mức thấp	Chất chuẩn mức thấp cho xét nghiệm điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích sinh hoá tự động *Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần Na^+ , K^+ , Cl^- với mức nồng độ thấp: $\leq 120 \text{ mmol/L Na}^+$, $\leq 3 \text{ mmol/L K}^+$, $\leq 80 \text{ mmol/L Cl}^-$ Hoặc tương đương	90,00	mL
275	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c mức bình thường	Chất chứng cho xét nghiệm HbA1c bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục trên máy sinh hóa tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu người ly huyết, HbA1C biết trước nồng độ ở ngưỡng bình thường - Hoặc tương đương	4,00	mL
276	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c mức bệnh lý	Chất chứng cho xét nghiệm HbA1c bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục trên máy sinh hóa tự động Ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu người ly huyết, HbA1c biết trước	4,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		nồng độ ở mức cao - Hoặc tương đương		
277	Đèn halogen hỗ trợ hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động	Bóng đèn ha-lo-gen dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động công nghệ khuấy bằng sóng siêu âm tránh nhiễu chéo. Hoặc tương đương	14,00	Cái
278	Thuốc thử xét nghiệm Bicarbonat	Hóa chất dùng để định lượng bicarbonate (HCO_3^-) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: tối thiểu gồm Phosphoenolpyruvate; NADH; MDH; PEPC Ngưỡng đo dưới: $\leq 2 \text{ mmol/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 50 \text{ mmol/L}$ Hoặc tương đương	2.400,00	Test
279	Thuốc thử xét nghiệm LIH	Hóa chất dùng để bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Thành phần: Tối thiểu gồm: Natri chloride 9% Sẵn sàng sử dụng Dải đo: Huyết thanh/Huyết tương: Chỉ số L ≤ 10 đến ≥ 2000 ; Chỉ số H ≤ 5 đến ≥ 1200 ; Chỉ số I ≤ 0.5 đến ≥ 60 Hoặc tương đương	43.500,00	Test
280	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng để định lượng γ -glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: glycylglycine; L-- γ -glutamyl--3--carboxy--4--nitroanilide; acetate. Giới hạn đo dưới: $\leq 3 \text{ U/L}$ - Giới hạn đo trên: $\geq 1200 \text{ U/L}$. Hóa chất sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	21.200,00	Test
281	Thuốc thử xét nghiệm Lactate	Hóa chất dùng để định lượng lactate trong huyết tương người và dịch não tủy, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Thành phần: Tối thiểu gồm Hydrogen donor; ascorbate oxidase; 4-Aminoantipyrine; lactate oxidase; peroxidase Ngưỡng đo dưới: $\leq 0.2 \text{ mmol/L}$ - Ngưỡng đo trên: $\geq 15.5 \text{ mmol/L}$ Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Hoặc tương đương	46.000,00	Test
282	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	Hóa chất dùng để định lượng lipase trong huyết thanh và huyết tương người. sử dụng trên máy sinh hóa tự động	2.000,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Thành phần: Tối thiểu gồm colipase; Na-deoxycholate; calcium chloride; 1,2--O--dilauryl--rac--glycero--3--glutaric acid--(6-methylresorufin) ester; taurodeoxycholate Ngưỡng đo dưới: ≤ 3 U/L - Ngưỡng đo trên: ≥ 300 U/L Sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương		
283	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người bằng phương pháp động học enzym, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Thành phần: tối thiểu gồm: creatinase; sarcosine oxidase; ascorbate oxidase; catalase; HTIB; peroxidase; 4-aminophenazone; kali hexacyanoferrate Ngưỡng đo dưới: ≤ 5 $\mu\text{mol/L}$ - Ngưỡng đo trên: ≥ 2700 $\mu\text{mol/L}$ Hóa chất sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	97.200,00	Test
284	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Hóa chất dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) có hoạt hóa pyridoxal phosphate trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống phân tích tự động Thành phần: tối thiểu gồm: L-aspartate; MDH; LDH; pyridoxamine phosphate; albumin; NADH; 2-oxoglutarate Ngưỡng đo dưới: ≤ 5 U/L - Ngưỡng đo trên: ≥ 700 U/L Hóa chất sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	67.200,00	Test
285	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Hóa chất dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) có hoạt hóa pyridoxal phosphate trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống phân tích tự động Thành phần: L-alanine; LDH; pyridoxamine phosphate; albumin; NADH; 2-oxoglutarate. Ngưỡng đo dưới: ≤ 5 U/L - Ngưỡng đo trên: ≥ 700 U/L Hóa chất sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	67.200,00	Test
286	Thuốc thử xét nghiệm Ceruloplasmin	Hóa chất dùng để định lượng ceruloplasmin trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống phân tích tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Chất gia tốc Polyethylene glycol (PEG); Kháng huyết thanh kháng ceruloplasmin T đặc hiệu cho ceruloplasmin người Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.03 g/L - Ngưỡng đo trên: ≥ 1.4 g/L	800,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Hóa chất sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương		
287	Thuốc thử xét nghiệm Transferrin	Hóa chất dùng để định lượng transferrin trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần tối thiểu gồm: NaCl; polyethylene glycol; Kháng thể kháng transferrin người Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.1 g/L - Ngưỡng đo trên: ≥ 5.2 g/L Thời hạn sử dụng trên hệ thống phân tích tối thiểu 182 ngày Hóa chất sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	500,00	Test
288	Thuốc thử xét nghiệm Haptoglobin	Hóa chất dùng để định lượng haptoglobin trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống phân tích tự động Thành phần tối thiểu gồm: PEG; Kháng thể kháng haptoglobin người Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.1 g/L - Ngưỡng đo trên: ≥ 5.7 g/L Hóa chất sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	1.200,00	Test
289	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm hóa sinh mức thấp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học gồm ALT (GPT); AST (GOT); Aldolase; Alkaline phosphatase; Amylase toàn phần; Amylase tụy; Creatine kinase; CK-MB; GLDH; LDH; Lipase; Acid phosphatase; ASLO; CRP; Transferrin; Ferritin ở mức nồng độ thấp, bình thường - Hoặc tương đương	240,00	mL
290	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	Chất chứng được dùng trong kiểm tra chất lượng của các phương pháp định lượng quy định. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học gồm ALT (GPT); AST (GOT); Aldolase; Alkaline phosphatase; Amylase toàn phần; Amylase tụy; Creatine kinase; CK-MB; GLDH; LDH; Lipase; Acid phosphatase; ASLO; CRP; Transferrin; Ferritin ở ngưỡng cao, bệnh lý - Hoặc tương đương	240,00	mL
291	Thuốc thử xét nghiệm Albumin (microalbumin)	Hóa chất dùng để định lượng albumin trong nước tiểu, huyết thanh, huyết tương người và dịch não tủy (tỷ lệ albumin dịch não tủy/huyết thanh) Thành phần: tối thiểu gồm PEG, Kháng thể đa dòng kháng albumin người, Albumin trong huyết thanh pha loãng;	1.500,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Ngưỡng đo dưới: ≤ 3 mg/L - Ngưỡng đo trên: ≥ 400 mg/L Sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương		
292	Thuốc thử bổ trợ cho xét nghiệm Albumin dịch não tủy và nước tiểu	Hóa chất dùng để phát hiện kháng nguyên dư trong các mẫu thử từ người để sử dụng kết hợp với thuốc thử xét nghiệm đo độ đục miễn dịch Thành phần: tối thiểu gồm Albumin trong huyết thanh pha loãng, NaCl Hoặc tương đương	2.000,00	Test
293	Thuốc thử xét nghiệm Lipoprotein A	Hóa chất dùng để định lượng lipoprotein (a) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Tối thiểu gồm: BSA; Hạt latex phủ kháng thể kháng lipoprotein(a) người Khoảng đo: Ngưỡng đo dưới: ≤ 7 nmol/L - Ngưỡng đo trên: ≥ 240 nmol/L Hóa chất sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	18.000,00	Test
294	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Lipoprotein A	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Lipoprotein a, trên các máy phân tích hóa sinh tự động. Thành phần: tối thiểu gồm Huyết tương người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học Lp (a) với nồng độ chuẩn biết trước. Phù hợp với hóa chất định lượng Lp (a) Sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	20,00	mL
295	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Lipoprotein A	Chất chứng được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của phương pháp định lượng Lp (a). Thành phần: tối thiểu gồm Huyết tương người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học Lp (a) ở hai mức nồng độ bình thường và bệnh lý Hoặc tương đương	48,00	mL
296	Thuốc thử xét nghiệm STFR	Hóa chất dùng để định lượng thụ thể transferrin hòa tan (sTfR) trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống phân tích tự động Thành phần: Tối thiểu gồm: albumin huyết thanh; Hạt latex phủ kháng thể đơn dòng kháng sTfR người Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.50 mg/L - Ngưỡng đo trên: ≥ 20.0 mg/L Sẵn sàng sử dụng Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm Thời gian ổn định trên hệ thống phân tích tối thiểu 26 tuần Hoặc tương đương	600,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
297	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm STFR	Chất chứng dùng trong kiểm tra chất lượng của phương pháp định lượng thụ thể transferrin hòa tan (sTfR) Thành phần : tối thiểu gồm Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học sTfR với hai khoảng nồng độ bình thường và bệnh lý Hoặc tương đương	48,00	mL
298	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm STFR	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng sTfR trên các máy phân tích sinh hóa tự động. Thành phần: là một mẫu chuẩn ở dạng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người, Thụ thể transferrin hòa tan trong huyết thanh người với nồng độ chuẩn biết trước. Phù hợp với hóa chất định lượng sTfR Hoặc tương đương	12,00	mL
299	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ mmol/mol hemoglobin A1c (IFCC) và % hemoglobin A1c (DCCT/NGSP) trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động Thành phần: Tối thiểu gồm: kháng thể HbA1c, HbA1c polyhapten Khoảng đo Hemoglobin: - Giới hạn đo dưới: ≤ 2.48 mmol/L- Giới hạn đo trên ≥ 24.8 mmol/L HbA1c:- Giới hạn đo dưới ≤ 0.186 -mmol/L - Giới hạn đo trên ≥ 1.61 mmol/L Sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	400,00	Test
300	Thuốc thử ly giải xét nghiệm HbA1c	Hóa chất được sử dụng để ly giải hồng cầu cho xét nghiệm xác định HbA1C bằng phương pháp miễn dịch ức chế đo độ đục cho máu toàn phần trên máy sinh hóa tự động Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Hỗn hợp đệm nước, TTAB; đệm phosphate. - Hoặc tương đương	100,00	mL
301	Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1C bằng phương pháp miễn dịch	Chất chuẩn dùng để xây dựng đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu có chất chuẩn nguồn gốc sinh học HbA1c có nồng độ biết trước Phù hợp với hóa chất định lượng HbA1C Hoặc tương đương	12,00	mL
302	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Chất chuẩn dùng để xây dựng đường chuẩn cho các xét nghiệm định lượng thuốc điều trị trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: tối thiểu gồm: Huyết thanh người với phụ gia hóa học (thuốc điều trị)	40,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		tối thiểu gồm amikacin, lidocaine, N-acetylprocainamide, procainamide và quinidine Phù hợp với các hóa chất để thực hiện xét nghiệm định lượng các thuốc điều trị trên Hoặc tương đương		
303	Thuốc thử xét nghiệm Vancomycin	Hóa chất Xét nghiệm định lượng Vancomycin trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống phân tích tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vancomycin liên hợp; Kháng thể kháng vancomycin, vi hạt latex. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. - Ngưỡng đo dưới: $\leq 4 \mu\text{g/mL}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 80 \mu\text{g/mL}$ - Thời gian ổn định trên hệ thống phân tích tối thiểu 12 tuần. Hoặc tương đương	200,00	Test
304	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Điện cực dùng để đo dung dịch KCL 1M. Điện áp đo được đóng vai trò là điểm tham chiếu cho tất cả các lần đo.	4,00	Cái
305	Điện cực xét nghiệm Clorid	Điện cực được dùng để định lượng chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu bằng phương pháp điện cực chọn lọc ion tích hợp trên máy sinh hóa tự động Khoảng đo: Cl- giới hạn đo dưới $\leq 60\text{mmol/L}$ - giới hạn đo trên $\geq 140 \text{ mmol/L}$ Hoặc tương đương	12,00	Cái
306	Điện cực xét nghiệm Kali	Điện cực được dùng để định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu bằng phương pháp điện cực chọn lọc ion tích hợp trên máy sinh hóa tự động Khoảng đo: K ⁺ giới hạn đo dưới $\leq 1.5 \text{ mmol/L}$ - giới hạn đo trên $\geq 10.0 \text{ mmol/L}$ Hoặc tương đương	12,00	Cái
307	Điện cực xét nghiệm Natri	Điện cực được dùng để định lượng Natri trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu bằng phương pháp điện cực chọn lọc ion tích hợp trên máy sinh hóa tự động Khoảng đo: Na ⁺ giới hạn đo dưới $\leq 80\text{-mmol/L}$ - giới hạn đo trên $\geq 180 \text{ mmol/L}$ Hoặc tương đương	12,00	Cái
308	Dung dịch bảo dưỡng điện cực ISE trên máy phân tích sinh hóa tự động	Dung dịch bảo dưỡng dùng trong hoạt động bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu. Thành phần: Tối thiểu gồm: huyết thanh người dạng đông khô. Hoặc tương đương	324,00	mL
309	Dung dịch vệ sinh dòng chảy xét nghiệm điện giải (Na,K,Cl)	Dung dịch vệ sinh sử dụng trên mô đun ISE để làm sạch điện cực chọn lọc ion, buồng trộn và hệ thống ống trong quá trình bảo dưỡng ISE và rửa kim hút mẫu. Thành phần: Tối thiểu gồm: Natri hypochlorite (NaOCl). Phù hợp với thiết bị và hóa chất định lượng các chất điện giải trên máy phân tích tự	126,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		động Hoặc tương đương		
310	Dung dịch rửa bazo	Hóa chất dùng làm dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng và cho các kim hút mẫu. Thành phần: Tối thiểu gồm: Dung dịch natri hydroxide Phù hợp với hệ thống hóa chất và thiết bị sử dụng để phân tích các chỉ tiêu sinh hóa Hoặc tương đương	104.000,00	mL
311	Dung dịch rửa acid	Được dùng làm dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: tối thiểu gồm Acid citric monohydrate; chất tẩy. Phù hợp với hệ thống hóa chất và thiết bị sử dụng để phân tích các chỉ tiêu sinh hóa Hoặc tương đương	12.000,00	mL
312	Dung dịch pha loãng các xét nghiệm miễn dịch	Chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm phương pháp miễn dịch. Pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm tương ứng. Thành phần: Đệm huyết thanh Hoặc tương đương	108,00	mL
313	Dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với hóa chất xét nghiệm NSE	Hóa chất được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với xét nghiệm NSE. Pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm tương ứng. Thành phần: Tối thiểu gồm: Huyết thanh bào thai bò Hoặc tương đương	24,00	mL
314	Hóa chất xét nghiệm định lượng ProGRP	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng ProGRP trong huyết tương và huyết thanh người bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống phân tích tự động Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng ProGRP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng ProGRP đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 3 pg/mL - Ngưỡng đo trên: ≥ 5000 pg/mL. Hoặc tương đương	2.400,00	Test
315	Chất chuẩn cho xét nghiệm Định lượng ProGRP	Chất chuẩn dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ProGRP bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy phân tích miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: huyết thanh chứa protein proGRP với 2 mức nồng độ chuẩn.	12,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng ProGRP Hoặc tương đương		
316	Hóa chất xét nghiệm định lượng SCC	Hóa chất dùng để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống phân tích tự động Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.1 ng/mL - Ngưỡng đo trên: ≥ 70 ng/mL. Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp. Thời gian ổn định trên hệ thống phân tích tối thiểu 112 ngày Hoặc tương đương	1.500,00	Test
317	Hóa chất xét nghiệm định lượng Beta HCG toàn phần	Hóa chất dùng để định lượng tổng của kích tố sinh dục màng đệm của người (hCG) và tiểu đơn vị β hCG trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.200 mIU/mL - Ngưỡng đo trên: ≥ 10000 mIU/mL. Thời gian ổn định trên hệ thống phân tích tối thiểu 112 ngày Hoặc tương đương	2.700,00	Test
318	Chất chuẩn cho xét nghiệm Định lượng PTH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng PTH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa PTH tổng hợp với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng PTH - Hoặc tương đương	16,00	mL
319	Hóa chất định lượng T3 tự do	Hóa chất dùng để định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium; T3 đánh dấu biotin Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.6 -pmol/L - Ngưỡng đo trên: ≥ 50 pmol/L Hoặc tương đương	1.200,00	Test
320	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng T3 tự do	chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động.	12,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Thành phần tối thiểu gồm: huyết thanh người đông khô chứa T3 với hai mức nồng độ. Phù hợp với hóa chất định lượng T3 tự do Hoặc tương đương		
321	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcitonin	Hóa chất dùng để định lượng calcitonin người (thyrocalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.5 -pg/mL - Ngưỡng đo trên: ≥ 2000 pg/mL Sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	500,00	Test
322	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calcitonin	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calcitonin bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu gồm: huyết thanh đông khô chứa calcitonin (hCT) với nồng độ chuẩn biết trước. Phù hợp với hóa chất định lượng Calcitonin Hoặc tương đương	12,00	mL
323	Hóa chất xét nghiệm định lượng Everolimus	Hóa chất dùng để định lượng everolimus trong máu toàn phần người, bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng everolimus đánh dấu biotin, Dẫn xuất everolimus đánh dấu phức hợp ruthenium - Giới hạn đo dưới: ≤ 0.5 ng/mL, Giới hạn đo trên: ≥ 30.0 ng/mL - Thời gian ổn định trên hệ thống sau khi mở nắp ≥ 16 tuần Hoặc tương đương	500,00	Test
324	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Everolimus	Chất chuẩn dùng để xây dựng đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng Everolimus trên máy miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa Everolimus với 2 khoảng nồng độ. Phù hợp với hóa chất định lượng Everolimus trên thiết bị Hoặc tương đương	18,00	mL
325	Chất chứng cho xét nghiệm định lượng Everolimus	Chất chứng được sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Everolimus trên máy phân tích miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: mẫu chứng đông khô lấy từ máu người với ba khoảng	27,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		nồng độ bao trùm giá trị bình thường và bệnh lý Hoặc tương đương		
326	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Hóa chất định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, và dịch não tủy ở người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm: động học có sự tham gia của enzym hexokinase. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.11 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 41.6 mmol/L Thành phần tối thiểu gồm: ATP; NADP; Mg^{2+} ; HK; G-6-PDH ; Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Hoặc tương đương	79.200,00	Test
327	Thuốc thử xét nghiệm Ure	Hóa chất định lượng Urea/Urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm: động học với sự tham gia của urease và glutamate dehydrogenase. Thành phần: tối thiểu gồm: NaCl, 2-oxoglutarate; NADH; ADP; urease; GLDH; Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Đối với mẫu Huyết thanh/ Huyết tương: Ngưỡng đo dưới ≤ 0.5 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 40 mmol/L; Đối với mẫu Nước tiểu: Ngưỡng đo dưới ≤ 1 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 2000 mmol/L Hoặc tương đương	96.000,00	Test
328	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Hóa chất xét nghiệm để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu động học dựa trên phương pháp Jaffé. Thành phần tối thiểu Kali hydroxide; phosphate ; Acid picric Sẵn sàng sử dụng. Đối với mẫu Huyết thanh/huyết tương: ngưỡng đo dưới ≤ 15 $\mu\text{mol/L}$ - ngưỡng đo trên ≥ 2200 $\mu\text{mol/L}$; Đối với mẫu Nước tiểu ngưỡng đo dưới ≤ 375 $\mu\text{mol/L}$ - ngưỡng đo trên ≥ 55000 $\mu\text{mol/L}$ Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần - Hoặc tương đương	5.000,00	Test
329	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	Hóa chất định lượng Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm enzym so màu.	19.500,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Thành phần tối thiểu gồm: TOOS; fatty alcohol polyglycol ether; ascorbate oxidase; kali hexacyanoferrate; 4-aminophenazone; uricase; peroxidase Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Thời gian ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần. Đối với mẫu Huyết thanh/ Huyết tương Ngưỡng đo dưới $\leq 11.9 \mu\text{mol/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 1487 \mu\text{mol/L}$; Đối với mẫu Nước tiểu Ngưỡng đo dưới $\leq 131 \mu\text{mol/L}$ và Ngưỡng đo trên $\geq 16362 \mu\text{mol/L}$ Hoặc tương đương		
330	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất định lượng Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm enzym đo màu. Thành phần tối thiểu gồm: Mg^{2+} ; natri cholate; 4-aminoantipyrine; phenol; fatty alcohol polyglycol ether; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Thời gian ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần Ngưỡng đo dưới $\leq 0.1 \text{ mmol/L}$ Ngưỡng đo trên $\geq 20.7 \text{ mmol/L}$. Hoặc tương đương	18.200,00	Test
331	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Hóa chất định lượng Triglyceride trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men. Thành phần tối thiểu gồm: Mg^{2+} ; natri cholate; ATP; 4-aminophenazone; 4-chlorophenol; lipoprotein lipase; glycerol kinase; glycerol phosphate oxidase; peroxidase Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần Ngưỡng đo dưới $\leq 0.1 \text{ mmol/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 10.0 \text{ mmol/L}$. Hoặc tương đương	18.000,00	Test
332	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu Thành phần tối thiểu: Natri hydroxide; kali natri tartrate; Natri hydroxide; kali natri tartrate; kali iodide; đồng sulfate. Sẵn sàng sử dụng.	7.350,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Ngưỡng đo dưới ≤ 2.0 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 120 g/L - Hoặc tương đương		
333	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo màu. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Citrate, xanh bromcresol. Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 2 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 60 g/L Thời gian ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần. - Hoặc tương đương	10.500,00	Test
334	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh trên máy sinh hóa tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần Phosphate, Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 2.5 $\mu\text{mol/L}$ - Ngưỡng đo trên ≥ 650 $\mu\text{mol/L}$. Hoặc tương đương	13.650,00	Test
335	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm phương pháp diazo. - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần Acid phosphoric; HEDTA; NaCl, 3,5 Dichlorophenyl diazonium Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 1.5 $\mu\text{mol/L}$ - Ngưỡng đo trên ≥ 291 $\mu\text{mol/L}$. Hoặc tương đương	14.000,00	Test
336	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	Hóa chất xét nghiệm định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Thành phần: Tối thiểu gồm: NM-BAPTA; EDTA; Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: - Huyết thanh/huyết tương: Ngưỡng đo dưới ≤ 0.20 mmol/L và Ngưỡng đo trên ≥ 5.0 mmol/L, - Nước tiểu : Ngưỡng đo dưới ≤ 0.20 mmol/L - ngưỡng đo trên ≥ 7.5 mmol/L	9.000,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Thời gian ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần - Hoặc tương đương		
337	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	Hóa chất dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích tự động Thành phần tối thiểu gồm: Acid citric; thiourea; Natri ascorbate; FerroZine Ngưỡng đo dưới: $\leq 0.90 \mu\text{mol/L}$ - Ngưỡng đo trên: $\geq 179 \mu\text{mol/L}$ Sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương	7.000,00	Test
338	Thuốc thử xét nghiệm Mg (Magnesium)	Hóa chất định lượng magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu điểm cuối. Thành phần tối thiểu gồm: 6-aminocaproic acid; EGTA; Xanh xylidyl; chất tẩy; Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần Đối với mẫu: Huyết thanh/ huyết tương ngưỡng đo dưới $\leq 0.1 \text{ mmol/L}$ - ngưỡng đo trên $\geq 2.0 \text{ mmol/L}$. Đối với mẫu Nước tiểu: ngưỡng đo dưới $\leq 0.56 \text{ mmol/L}$ - ngưỡng đo trên $\geq 11.0 \text{ mmol/L}$ Hoặc tương đương	1.380,00	Test
339	Thuốc thử xét nghiệm Phospho vô cơ	Hóa chất xét nghiệm định lượng phospho trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Acid sulfuric, Ammonium molybdate; acid sulfuric; natri chloride Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới và trên đối với mẫu Huyết thanh/huyết tương: ≤ 0.10 và $\geq 6.46 \text{ mmol/L}$. Nước tiểu: ≤ 1.1 và $\geq 92 \text{ mmol/L}$ Thời gian ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần - Hoặc tương đương	1.500,00	Test
340	Thuốc thử xét nghiệm CK	Hóa chất dùng để định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu gồm: ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP+; N-acetylcysteine; HK; G6PDH; glucose; creatine phosphate. Ngưỡng đo dưới: $\leq 7 \text{ U/L}$ - Ngưỡng đo trên: $\geq 2000 \text{ U/L}$	6.500,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Sẵn sàng sử dụng Hoặc tương đương		
341	Thuốc thử xét nghiệm amylase	Hóa chất đo hoạt độ α -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men theo IFCC. Thành phần tối thiểu: α -glucosidase; ethylidene-G7-PNP Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 3 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1500 U/L Thời gian ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần - Hoặc tương đương	6.750,00	Test
342	Thuốc thử xét nghiệm lactate dehydrogenase	Hóa chất xét nghiệm định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm UV. Thành phần tối thiểu: N-methylglucamine; lithium lactate; NAD. Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 10 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1000 U/L Thời gian ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần - Hoặc tương đương	1.700,00	Test
343	Thuốc thử xét nghiệm Prealbumin	Hóa chất định lượng Prealbumin trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol (PEG); Kháng huyết thanh kháng prealbumin T đặc hiệu cho prealbumin người Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần Ngưỡng đo dưới ≤ 0.03 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 0.8 g/L. Hoặc tương đương	1.000,00	Test
344	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Hóa chất đo hoạt độ của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý: ức chế miễn dịch và động học enzym. Thành phần tối thiểu gồm: ADP, AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP; N-acetylcysteine; HK; G6P-DH, glucose; EDTA; creatine phosphate; kháng thể đơn dòng kháng CK-M	3.750,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 3 U/L- Ngưỡng đo trên ≥ 2000 U/L. - Hoặc tương đương		
345	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ascorbate oxidase; peroxidase; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase; 4-amino-antipyrine Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Thời gian ổn định trên máy phân tích tối thiểu 12 tuần. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.08 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 3.88 mmol/L. Hoặc tương đương	16.100,00	Test
346	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: 4 aminoantipyrine, peroxidase, cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Thời gian ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần Ngưỡng đo dưới ≤ 0.1 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 14.2 mmol/L. Hoặc tương đương	16.800,00	Test
347	Thuốc thử xét nghiệm IgG	Hóa chất xét nghiệm định lượng IgG trong huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy và nước tiểu người, trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần tối thiểu gồm: polyethylene glycol; Kháng thể kháng IgG người. Sẵn sàng để sử dụng. Ngưỡng đo dưới và trên tương ứng với máu: huyết thanh/huyết tương: ≤ 3.00 và ≥ 50.0 g/L; dịch não tủy: ≤ 4.00 và ≥ 200 mg/L; Ứng dụng nước tiểu: ≤ 4.00 và ≥ 200 mg/L Thời gian ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần - Hoặc tương đương	600,00	Test
348	Thuốc thử xét nghiệm C3	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bỏ thể C3 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	1.050,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Thành phần tối thiểu: polyethylene glycol; Kháng thể kháng C3c người Sẵn sàng sử dụng Ngưỡng đo dưới ≤ 0.04 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 5.0 g/L Sẵn sàng sử dụng Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 22 tuần - Hoặc tương đương		
349	Thuốc thử xét nghiệm C4	Hóa chất xét nghiệm định lượng C4 người trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần tối thiểu: polyethylene glycol; kháng thể kháng C4 người. Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.02 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1.0 g/L Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 22 tuần - Hoặc tương đương	1.050,00	Test
350	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein cho mẫu nước tiểu và dịch não tủy người	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục. Thành phần: Tối thiểu gồm: Natri hydroxide; Benzethonium chloride Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 40 mg/L - Ngưỡng đo trên ≥ 2000 mg/L Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần - Hoặc tương đương	3.250,00	Test
351	Thuốc thử xét nghiệm Amoniac	Hóa chất xét nghiệm định lượng ammonia trong huyết tương người sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm phương pháp men, sử dụng glutamate dehydrogenase Thành phần tối thiểu: GLDH, 2-oxoglutarate; NADPH. Sẵn sàng sử dụng Ngưỡng đo dưới ≤ 10 $\mu\text{mol/L}$ - Ngưỡng đo trên ≥ 1000 $\mu\text{mol/L}$ Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 16 tuần - Hoặc tương đương	3.000,00	Test
352	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ethanol	Hóa chất định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Nguyên lý xét nghiệm động học enzym, sử dụng alcohol dehydrogenase. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NAD; ADH Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Dải đo: Huyết thanh/huyết tương/nước tiểu Ngưỡng đo dưới ≤ 2.20 mmol/L -	10.500,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Ngưỡng đo trên ≥ 108 mmol/L. Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 12 tuần - Hoặc tương đương		
353	Thuốc thử xét nghiệm Cystatin C (Cys C)	Hóa chất xét nghiệm định lượng cystatin C trong huyết thanh và huyết tương người, trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường. Thành phần tối thiểu gồm Dung dịch polymer trong đệm muối MOPS; Hạt latex phủ kháng thể kháng cystatin C trong đệm glycine; Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.40 mg/L - Ngưỡng đo trên ≥ 6.80 mg/L Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 26 tuần Hoặc tương đương	2.500,00	Test
354	Thuốc thử xét nghiệm Beta 2 Microglobulin	Hóa chất xét nghiệm định lượng $\beta 2$ -microglobulin (B2MG) trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch Thành phần tối thiểu có dung dịch đệm TRIS/HCl; Hạt latex phủ kháng thể đa dòng kháng $\beta 2$ -microglobulin người Sẵn sàng sử dụng Đối với mẫu Huyết thanh/huyết tương ngưỡng đo dưới ≤ 0.2 mg/L - ngưỡng đo trên ≥ 8.0 mg/L. Đối với mẫu Nước tiểu: ngưỡng đo dưới ≤ 0.2 mg/L - ngưỡng đo trên ≥ 5.8 mg/L. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 12 tuần - Hoặc tương đương	1.350,00	Test
355	Dung dịch tham chiếu được dùng để định lượng natri, kali và chloride	Hóa chất cung cấp một điện thế tham chiếu dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion trên máy sinh hóa tự động Thành phần: Tối thiểu có kali chloride Dải đo: tương ứng ngưỡng đo dưới và ngưỡng đo trên như sau: Huyết thanh và huyết tương: $\text{Na}^+ \leq 80$ và ≥ 180 mmol/L $\text{K}^+ \leq 1.5$ và ≥ 10.0 mmol/L $\text{Cl}^- \leq 60$ và ≥ 140 mmol/L Nước tiểu: $\text{Na}^+ \leq 20$ và ≥ 250 mmol/L	20.000,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		$K^+ \leq 3$ và ≥ 100 mmol/L $Cl^- \leq 20$ và ≥ 250 mmol/L Bảo quản ở 15-25 °C. - Hoặc tương đương		
356	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch dùng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên các hệ thống. -Thành phần: Tối thiểu gồm NaCl 9% Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương	1.230,00	mL
357	Dung dịch rửa buồng ủ sinh hóa	Dung dịch Rửa máy Là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống, ở dạng sẵn sàng để sử dụng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất tẩy Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương	5.680,00	mL
358	Hộp dung dịch rửa kim hút mẫu	Dung dịch rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa tự động - Thuốc thử ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch natri hydroxide, chất tẩy Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị - Hoặc tương đương	13.290,00	mL
359	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử	Được dùng làm dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: Tối thiểu gồm HCl Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị - Hoặc tương đương	1.230,00	mL
360	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm tối thiểu gồm (Prolactin II, Cortisol, HCG, P1NP toàn phần, Myoglobin, Digitoxin, proBNP II, CEA, AFP, PSA toàn phần, PSA CA 15-3, CA 125, CA 19-9, CA 72-4, CYFRA 21-1, Ferritin, Anti-HBs, Anti-HBc IgM, Anti-HAV, IgM Toxo, IgG Toxo, IgM Rubella, IgG Rubella, Digoxin, IgE II, Osteocalcin, HCG+β, βhCG tự do, PAPP-A, CMV IgG, CMV IgM, PTH, SCC.) Thành phần tối thiểu: Hỗn hợp protein - Hoặc tương đương	432,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
361	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng α 1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.908 ng/mL - Ngưỡng đo trên: ≥ 1210 ng/mL - Hoặc tương đương	3.900,00	Test
362	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng AFP bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa AFP người với 2 khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng AFP - Hoặc tương đương	16,00	mL
363	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PTH	Hóa chất dùng để định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 1.2 pg/mL - Ngưỡng đo trên: ≥ 5000 pg/mL. Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 112 ngày. Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp. Hoặc tương đương	2.100,00	Test
364	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.50 μ g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 2000 μ g/L. Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 112 ngày. Hoặc tương đương	10.200,00	Test
365	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 toàn phần	Hóa chất dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn	25.200,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		dịch tự động Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium; ANS; T3 đánh dấu biotin Ngưỡng đo dưới: $\leq 0.3\text{-nmol/L}$ - Ngưỡng đo trên: $\geq 10\text{ nmol/L}$ Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 112 ngày. Hoặc tương đương		
366	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Tg II bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: huyết thanh ngựa đông khô chứa thyroglobulin với hai khoảng nồng độ. Phù hợp với hóa chất định lượng Thyroglobulin Hoặc tương đương	24,00	mL
367	Thuốc thử định lượng TSH	Hóa chất dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium Ngưỡng đo dưới: $\leq 0.005\text{-}\mu\text{IU/mL}$ - Ngưỡng đo trên: $\geq 100\text{ }\mu\text{IU/mL}$ Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 112 ngày. Hoặc tương đương	41.400,00	Test
368	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Peptide	Hóa chất dùng để định lượng C-peptide trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide đánh dấu phức hợp ruthenium Ngưỡng đo dưới: $\leq 0.02\text{ ng/mL}$ - Ngưỡng đo trên: $\geq 40\text{ ng/mL}$ Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 112 ngày. Đóng gói $\leq 100\text{ test/}$ hộp Hoặc tương đương	500,00	Test
369	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Insulin	Hóa chất dùng để định lượng insulin người trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu phức hợp ruthenium	300,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Ngưỡng đo dưới: $\leq 0.4\text{-}\mu\text{U/mL}$ - Ngưỡng đo trên: $\geq 1000\text{ }\mu\text{U/mL}$ Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 112 ngày. Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp. Hoặc tương đương		
370	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgE	Hoá chất dùng để định lượng globulin miễn dịch E trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: $\leq 0.200\text{ IU/mL}$ - Ngưỡng đo trên: $\geq 2500\text{ IU/mL}$. Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp. Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 112 ngày. Hoặc tương đương	600,00	Test
371	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng Anti-CCP	Hoá chất dùng để bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng peptide citrulline hóa dạng vòng trong huyết thanh người, bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium. Ngưỡng đo dưới: $\leq 8\text{ U/mL}$ - Ngưỡng đo trên: $\geq 500\text{ U/mL}$. Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp. Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 112 ngày. Hoặc tương đương	200,00	Test
372	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng ACTH	Hoá chất dùng để định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH) trong huyết tương người, bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang được dùng cho các máy miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: $\leq 1.5\text{ pg/mL}$ - Ngưỡng đo trên: $\geq 2000\text{ pg/mL}$. Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp. Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 112 ngày. Hoặc tương đương	1.500,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
373	Dụng cụ lấy mẫu dùng cho xét nghiệm khí máu	Bơm tiêm khí máu động mạch 1cc tráng sẵn Li/Zn Heparin đảm bảo cân bằng Ca++ trong mẫu máu mà không cần can thiệp vào mẫu máu để cân bằng Ca++, 25u, chất liệu Polypropylene, có nắp đậy, có kèm kim.	50.000,00	Cái
374	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 7 thông số xét nghiệm mỡ máu nồng độ thấp	Thành phần 100% từ người. Gồm tối thiểu 7 thông số về lipid máu: Cholesterol, Triglycerid, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, ở nồng độ thấp. Độ bền sau khi mở nắp, ổn định tối thiểu 7 ngày ở 2-8oC hoặc tối thiểu 28 ngày ở -20oC - Hoặc tương đương	120,00	mL
375	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 7 thông số xét nghiệm mỡ máu nồng độ trung bình	Thành phần 100% từ người. Gồm tối thiểu 7 thông số về lipid máu Cholesterol, Triglycerid, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, ở nồng độ bình thường. Độ bền sau khi mở nắp, ổn định tối thiểu 7 ngày ở 2-8oC hoặc tối thiểu 28 ngày ở -20oC - Hoặc tương đương	120,00	mL
376	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 7 thông số xét nghiệm mỡ máu nồng độ cao	Thành phần 100% từ người. Gồm tối thiểu 7 thông số về lipid máu Cholesterol, Triglycerid, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, ở nồng độ cao. Độ bền sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 7 ngày ở 2-8oC hoặc tối thiểu 28 ngày ở -20oC - Hoặc tương đương	120,00	mL
377	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 10 thông số xét nghiệm khí máu nồng độ thấp	Chất nội kiểm đáp ứng 10 thông số khí máu và ion đồ, bao gồm Bicarbonate ở nồng độ thấp. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 1 phút cho khí máu và 1 giờ cho ion đồ hoặc tương đương	972,00	mL
378	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 10 thông số xét nghiệm khí máu nồng độ trung bình	Chất nội kiểm đáp ứng 10 thông số khí máu và ion đồ, bao gồm Bicarbonate ở nồng độ bình thường. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 1 phút cho khí máu và 1 giờ cho ion đồ hoặc tương đương	972,00	mL
379	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 10 thông số xét nghiệm khí máu nồng độ cao	Chất nội kiểm đáp ứng 10 thông số khí máu và ion đồ, bao gồm Bicarbonate ở nồng độ cao. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 1 phút cho khí máu và 1 giờ cho ion đồ hoặc tương đương	972,00	mL
380	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng thông số xét nghiệm miễn dịch nồng độ thấp	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng các thông số Miễn dịch thường quy mức thấp và CA125, CA19-9, CA15-3. Bảo quản 2-8oC. hoặc tương đương.	480,00	mL
381	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng thông số xét nghiệm miễn dịch nồng độ trung bình	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng các thông số Miễn dịch thường quy mức bình thường và CA125, CA19-9, CA15-3. Bảo quản 2-8oC. hoặc tương đương.	480,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
382	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng thông số xét nghiệm miễn dịch nồng độ cao	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng các thông số Miễn dịch thường quy ở mức cao và CA125, CA19-9, CA15-3. Bảo quản 2-8oC. hoặc tương đương.	480,00	mL
383	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bình thường	Dạng lỏng sẵn sàng sử dụng. Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số trong tổng phân tích nước tiểu ở mức bình thường. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương	864,00	mL
384	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bất thường	Dạng lỏng sẵn sàng sử dụng. Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số tổng phân tích nước tiểu ở mức bất thường. Độ bền mở nắp đến hết hạn sử dụng 2-8oC hoặc tương đương	864,00	mL
385	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa ở mức 2, được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung một số nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc tối thiểu 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng tối thiểu 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate thường ở mức nồng độ bình thường Hoặc tương đương.	800,00	mL
386	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa ở mức 3, được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung một số nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc tối thiểu 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng tối thiểu 65 thông số sinh hóa bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate, thường ở mức nồng độ cao, Hoặc tương đương.	800,00	mL
387	Vật liệu kiểm soát 3 mức xét nghiệm định lượng CK Total, CK-MB (Mass), CK-MB, CK-NAC, Myoglobin, Troponin T, CK-MB (Activity), Homocysteine, Troponin I, Hs Troponin T	Chất nội kiểm tìm mạch, thành phần 100% từ người. Đáp ứng tối thiểu 7 thông số về xét nghiệm tìm mạch: CK-MB (Mass), CK-MB, CK-NAC, Myoglobin, Troponin T, Homocysteine, Hs Troponin T, ở 3 mức nồng độ bao trùm giá trị bình thường và bệnh lý. Hoặc tương đương.	90,00	mL
388	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c và Total Haemoglobin 2 mức	Chất nội kiểm xét nghiệm HbA1C. Dạng đông khô. Thành phần máu toàn phần người. Đáp ứng thông số HbA1c. Độ bền mở nắp tối thiểu 28 ngày 2-8oC hoặc tương đương	36,00	mL
389	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Thuốc thử dùng để định lượng TSH (Thyroid- Stimulating Hormone) trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium Ngưỡng đo dưới: $\leq 0.005 \mu\text{IU/mL}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 100 \mu\text{IU/mL}$	2.800,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp - Hoặc tương đương		
390	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium, T3 đánh dấu biotin Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.3 nmol/L Ngưỡng đo trên: ≥ 10 nmol/L Hóa chất ổn định trên hệ thống sau khi mở nắp tối thiểu 56 ngày. - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp - Hoặc tương đương	2.400,00	Test
391	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium, T4 đánh dấu biotin Dải đo: Giới hạn đo dưới: ≤ 0.5 pmol/L - Giới hạn đo trên ≥ 100 pmol/L - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương	2.800,00	Test
392	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Tg	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người; sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: - Giới hạn đo dưới ≤ 0.04 -ng/mL. -Giới hạn đo trên ≥ 500 ng/mL. Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương	200,00	Test
393	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-Tg	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người; sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Tg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium.	200,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Dải đo: Giới hạn đo dưới: ≤ 10 IU/mL - Giới hạn đo trên: ≥ 4000 IU/mL Hóa chất ổn định trên máy sau khi mở nắp tối thiểu 42 ngày. Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương		
394	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-TPO	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang để định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase trong huyết thanh và huyết tương người; sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium, TPO đánh dấu biotin. Dải đo: - Giới hạn đo dưới: ≤ 5 IU/mL - Giới hạn đo trên ≥ 600 IU/mL . Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương	300,00	Test
395	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-TSHR	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch sử dụng kháng thể đơn dòng kích thích tuyến giáp người được dùng để định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh người. Xét nghiệm bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Dải đo: Giới hạn đo dưới: ≤ 0.8 IU/L - Giới hạn đo trên: ≥ 40 IU/L Thời gian xét nghiệm ≤ 27 phút - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR đánh dấu phức hợp ruthenium - Hoặc tương đương	300,00	Test
396	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PCT	Hóa chất xét nghiệm định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần bộ thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium Mẫu chuẩn xét nghiệm PCT, Mẫu chứng xét nghiệm PCT Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.02 ng/mL; Ngưỡng đo trên: ≥ 100 ng/mL Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤ 100 test/hộp - Hoặc tương đương	200,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
397	Thuốc thử xét nghiệm định lượng proBNP	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang để định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người; sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: Ngưỡng đo dưới: $\leq 1.18 \text{ pmol/L}$, - Ngưỡng đo trên $\geq 4130 \text{ pmol/L}$ Hóa chất ổn định trên máy sau khi mở nắp tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương	200,00	Test
398	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP	Chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng proBNP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa NT-proBNP tổng hợp với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP - Hoặc tương đương	8,00	mL
399	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng troponin T tìm trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm này được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt hội chứng mạch vành cấp nhằm xác định hoại tử cơ tim. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Tổng thời gian xét nghiệm: ≤ 18 phút Dải đo: -Giới hạn đo dưới : $\leq 3 \text{ ng/L}$ - Giới hạn đo trên: $\geq 10000 \text{ ng/L}$ Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tìm đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tìm đánh dấu phức hợp ruthenium - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Hoặc tương đương	600,00	Test
400	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Định lượng Troponin T hs bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động Thành phần: Tối thiểu gồm: huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin T - Hoặc tương đương	12,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
401	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Troponin T	Dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Troponin T hs bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất - Hoặc tương đương	240,00	mL
402	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: - Ngưỡng đo dưới: ≤ 1 U/mL - Ngưỡng đo trên: ≥ 300 U/mL - Đóng gói ≤ 100 test/1 hộp Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút. - Hoặc tương đương	300,00	Test
403	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9 phương pháp điện hóa phát quang - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút. - Đóng gói ≤ 100 test/1 hộp - Hoặc tương đương	300,00	Test
404	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	Hóa chất định lượng CA 125 phương pháp điện hóa phát quang sử dụng trên máy miễn dịch tự động bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. Dải đo: - Giới hạn đo dưới: ≤ 0.6 U/mL - Giới hạn đo trên: ≥ 5000 U/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium - Đóng gói ≤ 100 test/1 hộp Hoặc tương đương	300,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
405	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 72-4	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4 bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. Dải đo:- Giới hạn đo dưới: ≤ 0.500 U/mL - Giới hạn đo trên: ≥ 250 U/mL Tổng thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút. - Đóng gói ≤ 100 test/1 hộp - Hoặc tương đương	300,00	Test
406	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phôi trong huyết thanh và huyết tương người. Tổng thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút. Dải đo: Giới hạn đo dưới: ≤ 0.2 ng/mL - Giới hạn đo trên ≥ 1000 ng/mL Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium - Đóng gói ≤ 100 test/ 1 hộp - Hoặc tương đương	300,00	Test
407	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1 phương pháp điện hóa phát quang -Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Giới hạn đo dưới: ≤ 0.1 ng/mL - Giới hạn đo trên: ≥ 500 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin đánh dấu phức hợp ruthenium. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. - Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương	300,00	Test
408	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NSE	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. *Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang, thực hiện trên máy miễn dịch tự động	200,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu phức hợp ruthenium. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng - Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.050 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 370 ng/mL - Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. - Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương		
409	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do	Hóa chất xét nghiệm Free PSA phương pháp điện hóa phát quang - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang thực hiện trên máy miễn dịch tự động - Giới hạn đo dưới: ≤ 0.01 ng/mL - Giới hạn đo trên: ≥ 50 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium. Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. - Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương	600,00	Test
410	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do	Dung dịch xây dựng đường chuẩn cho xét nghiệm Free PSA bằng phương pháp điện hóa phát quang, - Đặc tính: là hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa PSA người với hai khoảng nồng độ, Phù hợp với hóa chất định lượng Free PSA - Hoặc tương đương	24,00	mL
411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HE4	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium. Thuốc thử sẵn sàng sử dụng - Ngưỡng đo dưới: ≤ 15 pmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1500 pmol/L - Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương	400,00	Test

74

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
412	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HE4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng HE4 với thành phần tối thiểu là huyết thanh ngựa đông khô chứa protein HE4 với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng HE4 - Hoặc tương đương	24,00	mL
413	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng SCC	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng SCC bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô với SCC protein ở 2 khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng SCC - Hoặc tương đương	16,00	mL
414	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ung thư phổi	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch SCC, ProGRP, CYFRA 21-1 và NSE bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người chứa tối thiểu các thành phần SCC, ProGRP, CYFRA 21-1 và NSE với 2 khoảng nồng độ - Hoặc tương đương	48,00	mL
415	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PIVKA-II	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 3.5 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 12000 ng/mL Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói ≤ 100 test/ hộp - Hoặc tương đương	200,00	Test
416	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PIVKA-II	Chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch phương pháp điện hóa phát quang định lượng PIVKA-II trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh ngựa đông khô chứa protein người được tạo ra khi không có vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) với hai khoảng nồng độ khác nhau	8,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Phù hợp với hóa chất định lượng PIVKA II - Hoặc tương đương		
417	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng PIVKA-II	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch PIVKA-II bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh đông khô chứa PIVKA II với 2 khoảng nồng độ khác nhau - Hoặc tương đương	12,00	mL
418	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động, gồm 2 mức nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng Ferritin - Hoặc tương đương	24,00	mL
419	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin B12	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử tiền xử lý; Vi hạt phủ Streptavidin; Yếu tố nội tại đánh dấu ruthenium tái tổ hợp, cobinamide dicyanide, chất ổn định, albumin huyết thanh người, đệm phosphate; Vitamin B12 đánh dấu biotin. Dải đo: Giới hạn đo dưới: $\leq 36.9 \text{ pmol/L}$ - Giới hạn đo trên: $\geq 1476 \text{ pmol/L}$ Thời gian xét nghiệm ≤ 27 phút - Hoặc tương đương	200,00	Test
420	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12	Chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12 bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần: Tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa vitamin B12 với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng Vitamin B12 - Hoặc tương đương	8,00	mL
421	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH	Chất dùng để xây dựng đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng ACTH phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa ACTH với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng ACTH - Hoặc tương đương	20,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
422	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Insulin trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh bò đông khô chứa insulin với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng Insulin - Hoặc tương đương	16,00	mL
423	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-Peptide	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng C-Peptide trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa C-peptide ở 2 khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng C-Peptide - Hoặc tương đương	24,00	mL
424	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hGH	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng nội tiết tố tăng trưởng GH ở người trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động Dải đo: Giới hạn đo dưới: ≤ 0.03 ng/mL - Giới hạn đo trên: ≥ 50.0 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng hGH đánh dấu biotin, Kháng thể đa dòng kháng hGH đánh dấu phức hợp ruthenium Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương	500,00	Test
425	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hGH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng hGH trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa hGH tái tổ hợp với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng hGH - Hoặc tương đương	16,00	mL
426	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng LH trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hoá phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu phức hợp ruthenium Dải đo: Giới hạn đo dưới: ≤ 0.1 mIU/mL - Giới hạn đo trên ≥ 200 mIU/mL	400,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút -Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/ hộp Hoặc tương đương		
427	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH	Hóa chất được dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng LH trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa LH người với hai mức nồng độ. Phù hợp với hóa chất định lượng LH - Hoặc tương đương	16,00	mL
428	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	Hoá chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng FSH trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hoá phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium Dải đo: Giới hạn đo dưới: $\leq 0.3\text{mIU/mL}$ - Giới hạn đo trên $\geq 200\text{ mIU/mL}$ Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói ≤ 100 test/ 1 hộp Hoặc tương đương	400,00	Test
429	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	Chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng FSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa FSH với hai khoảng nồng độ. Ở dạng sẵn sàng sử dụng. Phù hợp với hóa chất định lượng FSH - Hoặc tương đương	16,00	mL
430	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol	Hoá chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng Estradiol trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hoá phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng Estradiol đánh dấu biotin, Dẫn xuất Estradiol đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: Giới hạn đo dưới: $\leq 18.4\text{pmol/L}$ - Giới hạn đo trên: $\geq 11010\text{ pmol/L}$ Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút	500,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Đóng gói ≤ 100 test/ 1 hộp Hoặc tương đương		
431	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Estradiol trên máy miễn dịch tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa estradiol với hai khoảng nồng độ, - Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Estradiol - Hoặc tương đương	16,00	mL
432	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Progesterone	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin, Progesterone kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: - Giới hạn đo dưới: ≤ 0.159 nmol/L - Giới hạn đo trên ≥ 191 nmol/L Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương	300,00	Test
433	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Progesterone, trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa progesterone với hai khoảng nồng độ. Phù hợp với hóa chất định lượng Progesterone - Hoặc tương đương	16,00	mL
434	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prolactin	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng Prolactin trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hoá phát quang Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng Prolactin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Prolactin đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 1.0 μ IU/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 10000 μ IU/mL Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút	600,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Đóng gói ≤ 100 test/ 1 hộp Hoặc tương đương		
435	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Prolactin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm hỗn hợp đệm huyết thanh ngựa đông khô chứa prolactin tái tổ hợp với hai khoảng nồng độ, - Phù hợp với hóa chất định lượng prolactin - Hoặc tương đương	16,00	mL
436	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Testosterone	Hóa chất xét nghiệm Testosterone trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin, Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.025 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 15.0 ng/mL Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói ≤ 100 test/ 1 hộp - Hoặc tương đương	700,00	Test
437	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Testosterone trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa testosterone với hai khoảng nồng độ. Phù hợp với hóa chất định lượng Testosterone - Hoặc tương đương	12,00	mL
438	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+ β	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+ β bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa hCG với 2 khoảng nồng độ. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng HCG+ β - Hoặc tương đương	20,00	mL
439	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PTH	Hóa chất xét nghiệm PTH phương pháp điện hóa phát quang - Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch công nghệ điện hóa phát	200,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		quang trên máy miễn dịch tự động. Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu phức hợp ruthenium Ngưỡng đo dưới: ≤ 1.2 pg/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 5000 pg/mL Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/ hộp Hoặc tương đương		
440	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PTH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng PTH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa PTH tổng hợp với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng PTH - Hoặc tương đương	8,00	mL
441	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử tiền xử lý; Vi hạt phủ Streptavidin; Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium, Vitamin D (25-OH) đánh dấu biotin. Ngưỡng đo dưới: ≤ 3.00 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 120 ng/mL Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Đóng gói ≤ 100 test/ 1 hộp - Hoặc tương đương	500,00	Test
442	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng 25-hydroxyvitamin D toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa 25-OH vitamin D3 với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng Vitamin D - Hoặc tương đương	16,00	mL
443	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-CCP	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng peptide citrulline hóa dạng vòng trong huyết thanh người, bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.	200,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 7 U/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 500 U/mL Đóng gói: ≤ 100 test/ 1 hộp Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương		
444	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Anti-CCP	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Anti--CCP trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2-8 °C - Hoặc tương đương	16,00	mL
445	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Hóa chất xét nghiệm định lượng tacrolimus trong máu toàn phần người, bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng tacrolimus đánh dấu biotin, Dẫn xuất tacrolimus đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: - Giới hạn đo dưới: ≤ 0.5 ng/mL - Giới hạn đo trên: ≥ 40 ng/mL Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương	100,00	Test
446	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tacrolimus	chất chuẩn dùng xây dựng đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tacrolimus bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa tacrolimus với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Tacrolimus - Hoặc tương đương	12,00	mL
447	Dung dịch tiền xử lý mẫu xét nghiệm định lượng cyclosporine, tacrolimus, everolimus và sirolimus	Hóa chất dùng trong chẩn đoán in vitro được dùng để tách chiết các chất phân tích đặc hiệu từ mẫu thử, được sử dụng để tách chiết cyclosporine, tacrolimus, everolimus và sirolimus từ mẫu để xác định nồng độ chất phân tích. - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch kèm sulfate trong methanol và	150,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		ethylene glycol. - Hoặc tương đương		
448	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng cyclosporine và tacrolimus	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus - Thành phần tối thiểu: mẫu chứng đông khô lấy từ máu người chứa tối thiểu Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus với ba khoảng nồng độ - Hoặc tương đương	45,00	mL
449	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch - Là dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm, tối thiểu gồm (Prolactin II, Cortisol, HCG, P1NP toàn phần, Troponin T, Myoglobin, Digitoxin, proBNP II, CEA, AFP, AFP toàn phần, PSA toàn phần, PSA CA 15-3, CA 125, CA 19-9, CA 72-4, CYFRA 21-1, Ferritin, Anti-HBs, Anti-HBc IgM, Anti-HAV, IgM Toxo, IgG Toxo, IgM Rubella, IgG Rubella, Digoxin, IgE II, Osteocalcin, HCG+β, βhCG tự do, PAPP-A, CMV IgG, CMV IgM, PTH.) - Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản - Hoặc tương đương	64,00	mL
450	Dung dịch rửa hệ thống cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa hệ thống điện cực của máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Sẵn sàng để sử dụng. - Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 21 ngày. - Hoặc tương đương	1.168.000,00	mL
451	Dung dịch môi phản ứng và rửa buồng đo cho các xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch, ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy - Bảo quản ở 15 - 25°C. - Hoặc tương đương	240.000,00	mL
452	Dung dịch rửa loại bỏ các chất có khả năng gây nhiễu	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu. Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm phosphate; natri chloride; chất tẩy; Bảo quản ở 15-25 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Đóng gói: ≤ 600 mL/1bình - Hoặc tương đương	180.000,00	mL
453	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử cho các xét nghiệm miễn dịch	- Là dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch, được sử dụng kết hợp với thuốc thử xét nghiệm và với tất cả các lô thuốc thử xét nghiệm miễn dịch. Dùng để rửa kim thuốc	1.680,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		thử sau khi kết thúc công việc chạy mẫu; khi thay đổi thuốc thử cho một số xét nghiệm. -Thuốc thử: Tối thiểu gồm Dung dịch rửa kim thuốc thử KOH - Bảo quản ở 15-25 °C. - Hoặc tương đương		
454	Cốc và đầu côn phản ứng xét nghiệm miễn dịch	Cốc và đầu hút bệnh phẩm dùng trong các xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang. - Đầu côn hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng, vật liệu nhựa, dùng một lần - Bảo quản ở 15-25 °C - Hoặc tương đương	24,00	Hộp
455	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động Thành phần: Tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh chứa TSH ở 2 khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng TSH - Hoặc tương đương	32,00	mL
456	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa T3 với 2 khoảng nồng độ, Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng T3 - Hoặc tương đương	32,00	mL
457	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium, T4 đánh dấu biotin Dải đo: Ngưỡng đo dưới: $\leq 0.5 \text{ pmol/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 100 \text{ pmol/L}$ Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương	41.400,00	Test
458	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng FT4 , thành phần tối thiểu gồm huyết thanh chứa FT4 với 2 khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 - Hoặc tương đương	24,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
459	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TG	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: - Ngưỡng đo dưới: $\leq 0.04 \text{ ng/mL}$ - ngưỡng đo trên $\geq 500 \text{ ng/mL}$ Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương	6.900,00	Test
460	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TG	chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Thyroglobulin Thành phần: Tối thiểu gồm huyết thanh ngựa đông khô chứa thyroglobulin với hai khoảng nồng độ. - Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng TG - Hoặc tương đương	24,00	mL
461	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-TG	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Tg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: Ngưỡng đo dưới $\leq 10 \text{ IU/mL}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 4000 \text{ IU/mL}$ Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương	6.900,00	Test
462	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TG	chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Anti-Tg trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng Tg với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TG - Hoặc tương đương	48,00	mL
463	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-TPO	Hóa chất dùng để định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động.	1.200,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Dải đo: Ngưỡng đo dưới: ≤ 9 IU/mL - ngưỡng đo trên: ≥ 600 IU/mL Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium, TPO đánh dấu biotin Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương		
464	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TPO	chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Anti-TPO trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TPO với hai khoảng nồng độ. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TPO - Hoặc tương đương	24,00	mL
465	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-TSHR	Hóa chất xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Dải đo: - Giới hạn đo dưới: ≤ 0.8 IU/L - Giới hạn đo trên: ≥ 40 IU/L Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Đệm phosphate, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR đánh dấu phức hợp ruthenium . Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 27 phút - Hoặc tương đương	1.200,00	Test
466	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TSHR	chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH (Anti TSHR) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TSHR người với hai khoảng nồng độ. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TSHR - Hoặc tương đương	48,00	mL
467	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg	Chất chứng dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Anti--TSHR, Anti--TPO . Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ của các chất Anti--TSHR và Anti-TPO. - Hoặc tương đương	192,00	mL
468	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PCT	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.	19.200,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Dải đo: Ngưỡng đo dưới: $\leq 0.02\text{ng/mL}$ - ngưỡng đo trên: $\geq 100\text{ ng/mL}$ Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium, mẫu chuẩn xét nghiệm PCT, mẫu kiểm tra chất lượng xét nghiệm PCT Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương		
469	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IL-6	Hóa chất xét nghiệm định lượng IL-6 phương pháp điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động. - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng Interleukin-6 (IL-6) trong huyết thanh và huyết tương. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng IL6 đánh dấu phức hợp ruthenium, Kháng thể đơn dòng kháng IL6 đánh dấu biotin - Ngưỡng đo dưới: $\leq 1,5\text{pg/mL}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 5000\text{ pg/mL}$ Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương	800,00	Test
470	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IL-6	chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng IL-6 trên máy miễn dịch tự động, Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa IL-6 tái tổ hợp với 2 khoảng nồng độ. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng IL-6 - Hoặc tương đương	48,00	mL
471	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Ngưỡng đo dưới $\leq 0.6\text{ pmol/L}$ - Ngưỡng đo trên $\geq 4130\text{ pmol/L}$ Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium. Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương	10.200,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
472	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng proBNP cho cả hai ứng dụng xét nghiệm ProBNP cấp cứu và thông thường trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh đông khô chứa NT-proBNP tổng hợp với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP - Hoặc tương đương	20,00	mL
473	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng tối thiểu gồm: CK-MB, CK-MB STAT, Digitoxin, Digoxin, Myoglobin, Myoglobin-STAT, proBNP, proBNP STAT và GDF-15. Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người chứa CK-MB, CK-MB STAT, Digitoxin, Digoxin, Myoglobin, Myoglobin-STAT, proBNP, proBNP STAT và GDF-15.với hai khoảng nồng độ bình thường và bệnh lý. - Hoặc tương đương	192,00	mL
474	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng troponin T tìm trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Dải đo: - Giới hạn đo dưới: $\leq 3\text{ng/L}$ - Giới hạn đo trên: $\geq 10000\text{ ng/L}$. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương	39.600,00	Test
475	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T	Chất chuẩn dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T hs bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động, sử dụng cho cả hai ứng dụng xét nghiệm troponin T cấp cứu và thông thường Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa Troponin T với hai mức nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng Troponin T siêu nhạy - Hoặc tương đương	24,00	mL
476	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phôi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.	9.600,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Dải đo: - Giới hạn đo dưới: $\leq 0.3\text{ng/mL}$ - Giới hạn đo trên $\geq 1000\text{ ng/mL}$ Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium. Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương		
477	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CEA phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp đệm/protein chứa CEA với hai mức nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng CEA - Hoặc tương đương	24,00	mL
478	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3 phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người giúp hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư vú. Dải đo: - Giới hạn đo dưới: $\leq 1.5\text{ U/mL}$ - Giới hạn đo trên $\geq 300\text{ U/mL}$ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 đánh dấu phức hợp ruthenium Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. - Hoặc tương đương	3.300,00	Test
479	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	chất chuẩn dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu huyết thanh người sẵn sàng sử dụng có bổ sung CA 15-3 cho người ở 2 mức nồng độ Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3 - Hoặc tương đương	24,00	mL
480	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hoá phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Dải đo: -Giới hạn đo dưới: $\leq 2\text{U/mL}$ - Giới hạn đo trên $\geq 1000\text{ U/mL}$ Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp	6.900,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		ruthenium. Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương		
481	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người với hai mức nồng độ. Phù hợp với hóa chất định lượng CA 19-9 - Hoặc tương đương	24,00	mL
482	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch để định lượng các quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 (CA125) trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Dải đo:- Giới hạn đo dưới: ≤ 0.6 U/mL - Giới hạn đo trên ≥ 5000 U/mL Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium. Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương	2.100,00	Test
483	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh chứa CA 125 người với hai mức nồng độ chuẩn Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125 - Hoặc tương đương	24,00	mL
484	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 72-4	Hoá chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hoá phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Dải đo: - Giới hạn đo dưới: ≤ 0.5U/mL - Giới hạn đo trên ≥ 250 U/mL Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau tối thiểu 112 ngày.	6.600,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương		
485	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4	chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CA 72-4 trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4 - Hoặc tương đương	24,00	mL
486	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Hóa chất định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động Dải đo: $\leq 0.006\text{ng/mL}$ đến $\geq 100\text{ ng/mL}$ Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương	6.600,00	Test
487	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	chất chuẩn dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng PSA toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa PSA người với hai khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần - Hoặc tương đương	24,00	mL
488	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	Hóa chất dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Dải đo: -Giới hạn đo dưới: $\leq 0.1\text{ ng/mL}$ - Giới hạn đo trên: $\geq 500\text{ ng/mL}$ Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu phức hợp ruthenium Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương	7.500,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
489	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CYFRA 21-1 trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần tối thiểu là huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người) với 2 khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 - Hoặc tương đương	24,00	mL
490	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NSE	Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE trong huyết thanh người, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Dải đo: - Giới hạn đo dưới: $\leq 0.075\text{ng/mL}$ - Giới hạn đo trên $\geq 300\text{ ng/mL}$ Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu phức hợp ruthenium Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương	5.700,00	Test
491	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE	chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng NSE trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp đệm/protein đông khô chứa NSE với 2 mức nồng độ chuẩn Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng NSE - Hoặc tương đương	24,00	mL
492	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HE4	Hóa chất xét nghiệm định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium Dải đo: - Giới hạn đo dưới: $\leq 15\text{ pmol/L}$ - Giới hạn đo trên $\geq 1500\text{ pmol/L}$ Sẵn sàng sử dụng. Ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương	100,00	Test
493	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HE4	chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng HE4 trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh ngựa đông khô chứa protein HE4 với 2 mức nồng độ chuẩn Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng HE4 - Hoặc tương đương	4,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
494	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HE4	chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HE4 bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ Phù hợp với hóa chất định lượng HE4 - Hoặc tương đương	24,00	mL
495	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng dấu ấn ung thư	chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm tối thiểu gồm AFP, CEA, CA 72-4, Cyfra 21-1, PSA toàn phần, PSA tự do, CA 15-3, CA 12-5, CA 19-9, Cyfra 21-1 bằng phương pháp điện hóa phát quang, Thành phần tối thiểu là huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người chứa tối thiểu AFP, CEA, CA 72-4, Cyfra 21-1, PSA toàn phần, PSA tự do, CA 15-3, CA 12-5, CA 19-9, Cyfra 21-1 với hai khoảng nồng độ khác nhau - Hoặc tương đương	300,00	mL
496	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu	Chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm tối thiểu gồm: ACTH, C- Peptide, hGH, IL-6, Insulin, PLGF, SFLT-1 bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần: tối thiểu gồm huyết thanh đông khô chứa tối thiểu ACTH, C- Peptide, hGH, IL-6, Insulin, PLGF, SFLT-1 với 2 khoảng nồng độ. - Hoặc tương đương	132,00	mL
497	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin, Dẫn xuất cortisol đánh dấu phức hợp ruthenium - Dải đo: ngưỡng đo dưới: ≤ 1.5 nmol/L; ngưỡng đo trên: ≥ 1750 nmol/L Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. - Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương	5.400,00	Test
498	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol	chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Cortisol bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu huyết thanh người đông khô chứa cortisol với 2 mức nồng độ chuẩn	24,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol và thiết bị - Hoặc tương đương		
499	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Vitamin B12, Ferritin, P1NP, Vitamin D	Chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm tối thiểu gồm: Vitamin B12, Ferritin, Folate, Calcitonin, PTH bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần: tối thiểu gồm huyết thanh đông khô với tối thiểu Vitamin B12, Ferritin, Folate, Calcitonin, PTH với 2 khoảng nồng độ. - Hoặc tương đương	72,00	mL
500	Dung dịch môi phản ứng và rửa buồng đo cho các xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa, phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động Dung dịch được sử dụng để thực hiện các việc sau: ▪ Phục hồi điện cực ▪ Vận chuyển hỗn hợp phản ứng thuốc thử ▪ Rửa vi hạt phủ streptavidin ▪ Phát tín hiệu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch đệm Đệm phosphate; tripropylaminL; chất tẩy; - Bảo quản ở 15-25 °C. Ổn định trên máy phân tích tối thiểu 21 ngày, sẵn sàng sử dụng Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị sử dụng Hoặc tương đương	920.000,00	mL
501	Dung dịch rửa loại bỏ chất gây nhiễu tín hiệu cho các xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất dung dịch rửa để loại bỏ các chất có thể gây nhiễu đối với việc phát hiện các tín hiệu, dùng trong phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Đệm phosphate; natri chloride; chất tẩy; chất bảo quản. Sẵn sàng sử dụng. Bảo quản: 15-25°C. Ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị sử dụng - Hoặc tương đương	968.000,00	mL
502	Cồng đo và đầu côn phản ứng cho các xét nghiệm miễn dịch	Đầu tip hút mẫu và cốc đựng mẫu sử dụng trong các xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Đầu tip hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng, vật liệu nhựa, dùng một lần. Đóng gói: ≥ 3780 đầu tip hút mẫu và ≥ 3780 cốc đựng mẫu / hộp	544.320,00	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị sử dụng - Hoặc tương đương		
503	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgE	Hóa chất xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch E trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp điện hóa phát quang sử dụng trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu có Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu phức hợp ruthenium. Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.100 IU/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 2500 IU/mL Hoặc tương đương	600,00	Test
504	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE	chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE trên máy miễn dịch tự động, phương pháp điện hóa phát quang Thành phần tối thiểu có huyết thanh được bổ sung IgE người với 2 khoảng nồng độ. Phù hợp với Thuốc thử xét nghiệm IgE - Hoặc tương đương	16,00	mL
505	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) có trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,42$ ng/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,28$ ng/dL - Khoảng đo: ngưỡng đo dưới: ≤ 0.42 ng/dL; ngưỡng đo trên: ≥ 5 ng/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: anti-T4 phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Hoặc tương đương	21.000,00	Test
506	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP); - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,5$ ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,04$ ng/mL - Giới hạn đo dưới: $\leq 0,5$ ng/mL-Giới hạn đo trên: ≥ 2000 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-AFP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Anti-AFP (kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Hoặc tương đương	9.200,00	Test
507	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP); Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng AFP - Hoặc tương đương	90,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
508	Thuốc thử xét nghiệm định lượng B12	Xét nghiệm yếu tố nội miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 148 pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 109 pg/mL - Khoảng đo: Ngưỡng đo dưới ≤ 148 pg/mL- Ngưỡng đo trên ≥ 2000 pg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Yếu tố nội phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp B12 có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Hoặc tương đương	1.000,00	Test
509	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng B12	chất chuẩn xét nghiệm yếu tố nội miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: cyanocobalamin trong dung dịch đệm Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng B12 - Hoặc tương đương	72,00	mL
510	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total β-hCG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (b-hCG) trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 2,30 mIU/mL (IU/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1.10 mIU/mL (IU/L) - Giới hạn đo dưới ≤ 2,30 mIU/mL, giới hạn đo trên ≥ 15 000 mIU/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-b-hCG (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong đệm; Anti-b-hCG (kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Hoặc tương đương	1.400,00	Test
511	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Total β-hCG	Chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (b-hCG) trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: làm từ huyết thanh người. gồm các mẫu chuẩn chứa Total β-hCG ở các mức nồng độ khác nhau Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Total β-hCG - Hoặc tương đương	54,00	mL
512	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol	Chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cortisol trong mẫu huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu. - Thành phần: gồm các mẫu chuẩn có thành phần huyết thanh người có chứa thành phần cortisol tinh sạch với các nồng độ khác nhau. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol - Hoặc tương đương	36,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
513	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 1,98$ ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 1,04$ ng/mL - Khoảng đo: Giới hạn đo dưới ≤ 2 ng/mL - Giới hạn đo trên ≥ 1675 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-Ferritin (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Anti-Ferritin (kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Hoặc tương đương	2.000,00	Test
514	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng Ferritin trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ferritin người được điều chế trong dung dịch đệm với các mức nồng độ chuẩn khác nhau Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin - Hoặc tương đương	24,00	mL
515	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Folate	Hóa chất xét nghiệm Protein gắn kết Folate dạng vi hạt hóa phát quang để định lượng folate trong huyết thanh, huyết tương và tế bào hồng cầu; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 2,2$ ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 1,4$ ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Protein gắn với anti-Folate bắt cặp với vi hạt gắn kết ái lực với Folate Binding Protein; Acid Pteric gắn chất kết hợp có đánh dấu acridinium - Hoặc tương đương	600,00	Test
516	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Folate	Chất chuẩn xét nghiệm Protein gắn kết Folate dạng vi hạt hóa phát quang để định lượng folate trong huyết thanh và huyết tương và tế bào hồng cầu Thành phần: Tối thiểu gồm các mẫu chuẩn chứa Pteroylglutamic acid (PGA) với các mức nồng độ khác nhau. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Folate - Hoặc tương đương	36,00	mL
517	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Folate	Chất chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng folate trong huyết thanh, huyết tương người và tế bào hồng cầu người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các mẫu chứng có thành phần pteroylglutamic acid (PGA) trong dung dịch đệm với các khoảng nồng độ khác nhau, bình thường và bệnh	36,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		lý - Hoặc tương đương		
518	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroxine tự do	Chất chuẩn dùng để xây dựng đường chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: tối thiểu gồm các mẫu chuẩn chứa Free T4 ở các nồng độ khác nhau, được làm từ huyết thanh người. - Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4 - Hoặc tương đương	90,00	mL
519	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Chất chuẩn dùng để xây dựng đường chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các mẫu chuẩn chứa các thành phần: TSH (tái tổ hợp) được điều chế trong dung dịch đệm với các mức nồng độ khác nhau Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng TSH - Hoặc tương đương	36,00	mL
520	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PIVKA-II	Chất chuẩn dùng để xây dựng đường chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Tối thiểu gồm các mẫu chuẩn chứa PIKAI với các mức nồng độ khác nhau. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng PIVKA II - Hoặc tương đương	72,00	mL
521	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng PIVKA-II	Chất chứng dùng để kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương; Thành phần: tối thiểu gồm các mẫu chứng chứa PIVKA II với các khoảng nồng độ bình thường và bệnh lý - Hoặc tương đương	120,00	mL
522	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PIVKA-II	Hoá chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh và huyết tương, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp gồm kháng thể kháng prothrombin đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm. - Ngưỡng phát hiện: $LoD \leq 3.02 \text{ mAU/mL}$	600,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Ngưỡng đo dưới ≤ 7.60 mAU/mL - Ngưỡng đo trên $\geq 30\,000.00$ mAU/mL - Hoặc tương đương		
523	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-CCP	Chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: tối thiểu gồm các mẫu chuẩn chứa Anti-CCP ở các mức nồng độ khác nhau - Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Anti- CCP - Hoặc tương đương	36,00	mL
524	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Anti-CCP	Chất chứng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: gồm các mẫu chứng ở hai khoảng nồng độ âm tính và dương tính với anti -CCP - Hoặc tương đương	168,00	mL
525	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-CCP	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hóa dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: CCP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Kháng thể chuột kháng IgG ở người chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Ngưỡng phát hiện: $LoD \leq 0.3$ U/mL - Ngưỡng đo dưới ≤ 0.5 U/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 195.6 U/mL - Hoặc tương đương	2.400,00	Test
526	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng SCC	Chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương người; sử dụng cho máy miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các mẫu chuẩn chứa SCC Ag (từ người) ở các nồng độ khác nhau được chuẩn bị trong đệm borate với chất ổn định protein . - Phù hợp với hóa chất định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy SCC - Hoặc tương đương	36,00	mL
527	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng SCC	chất chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết	48,00	mL

74

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		thanh và huyết tương với các khoảng nồng độ bình thường và bệnh lý - Hoặc tương đương		
528	Thuốc thử xét nghiệm định lượng SCC	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,1$ ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,1$ ng/mL - Ngưỡng đo dưới $\leq 0,1$ ng/mL - Ngưỡng đo trên $\geq 70,0$ ng/mL. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng kháng nguyên SCC phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Kháng thể kháng kháng nguyên SCC có đánh dấu acridinium - Hoặc tương đương	400,00	Test
529	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng Tacrolimus trong máu toàn phần - Thành phần: được điều chế với máu toàn phần người đã được xử lý, có chứa tacrolimus với các nồng độ khác nhau. - Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng tacrolimus - Hoặc tương đương	126,00	mL
530	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng tacrolimus trong máu toàn phần, được thực hiện trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-tacrolimus phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp tacrolimus có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Ngưỡng phát hiện: $LoD \leq 0,7$ nmol/L - Ngưỡng đo dưới $\leq 2,5$ nmol/L - Ngưỡng đo trên $\geq 37,3$ nmol/L - Hoặc tương đương	1.200,00	Test
531	Dung dịch tách chiết mẫu xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Hóa chất được sử dụng để chiết tách tacrolimus từ các mẫu bệnh phẩm là máu toàn phần người, mẫu chứng và mẫu chuẩn tacrolimus, được thực hiện trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. - Phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng tacrolimus bằng phương pháp vi hạt hóa phát quang - Hoặc tương đương	245,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
532	Dung dịch rửa cho xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng trong quy trình đo của xét nghiệm miễn dịch vi hoạt hóa phát quang Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: natri hydroxit Tương thích với hệ thống thuốc thử xét nghiệm và thiết bị sử dụng Hoặc tương đương	78.000,00	mL
533	Dung dịch tiền xúc tác cho xét nghiệm miễn dịch	dung dịch hydrogen peroxide được sử dụng để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt trong quy trình xét nghiệm miễn dịch vi hoạt hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: hydrogen peroxide Tương thích với hệ thống thuốc thử xét nghiệm và thiết bị sử dụng Hoặc tương đương	78.000,00	mL
534	Dung dịch rửa hệ thống cho xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch nước rửa có chứa nước muối đậm phosphate và các chất kháng khuẩn dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch Tương thích với hệ thống hóa chất thuốc thử xét nghiệm và thiết bị sử dụng Hoặc tương đương	308.000,00	mL
535	Dung dịch rửa kim cho xét nghiệm miễn dịch	Nước rửa kim được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: thành phần huyết tương người đã vô i hóa lại. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật và ProClin 300. Tương thích với hệ thống hóa chất thuốc thử xét nghiệm và thiết bị sử dụng Hoặc tương đương	318,00	mL
536	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total T3	Hóa chất định lượng T3 toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch vi hạt hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,5$ nmol/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,08$ nmol/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: anti-T3 phủ vi hạt trong dung dịch đậm; Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đậm - Hoặc tương đương	12.200,00	Test
537	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Total T3	Chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: Tối thiểu gồm các mẫu chuẩn chứa T3 với các nồng độ khác nhau - Phù hợp với hóa chất định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) - Hoặc tương đương	108,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
538	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cyclosporine	chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần, sử dụng cho máy miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: máu toàn phần người đã xử lý, và cyclosporin với các mức nồng độ khác nhau. Phù hợp với hóa chất định lượng Cyclosporin - Hoặc tương đương	90,00	mL
539	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cyclosporine	Hóa chất Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần, sử dụng cho máy miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-cyclosporine; chất kết hợp cyclosporine có đánh dấu acridinium trong dung dịch đậm - Ngưỡng phát hiện: $LoD \leq 5.9$ ng/mL - Ngưỡng đo: $\leq LoQ$ 18,0 ng/mL Ngưỡng đo dưới: ≤ 18.0 - Ngưỡng đo trên: ≥ 1500.0 ng/mL. - Hoặc tương đương	1.000,00	Test
540	Dung dịch tách mẫu xét nghiệm định lượng cyclosporine	Hoá chất dùng để chiết tách cyclosporine ra khỏi mẫu (mẫu máu toàn phần ở người, mẫu chứng và mẫu chuẩn Cyclosporine). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chất hoạt động bề mặt trong nước, dung dịch kèm sulfate trong methanol và ethylene glycol. Phù hợp với hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng Cyclosporin - Hoặc tương đương	573,00	mL
541	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Pepsinogen I	chất chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để kiểm soát độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chứa pepsinogen I (từ người) được điều chế trong dung dịch đậm có chất ổn định protein với các khoảng nồng độ bình thường và bệnh lý Hoặc tương đương	144,00	mL
542	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Pepsinogen I	Hóa chất Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng Pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng PG I người, phủ trên vi hạt trong dung dịch đậm, Chất kết hợp kháng thể kháng PG I người có đánh dấu acridinium, - Ngưỡng phát hiện: $LoD \leq 0,3$ ng/mL, - Ngưỡng đo: $LoQ \leq 0,6$ ng/mL	600,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Ngưỡng đo dưới ≤ 0.6 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 200.0 ng/mL. - Hoặc tương đương		
543	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Pepsinogen II	Hóa chất Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng Pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng PG II người, phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm, Chất kết hợp kháng thể kháng PG II người có đánh dấu acridinium. - Ngưỡng phát hiện: $LoD \leq 0,1$ ng/mL, - Ngưỡng đo: $LoQ \leq 0,6$ ng/mL - Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.6 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 100.0 ng/mL. - Hoặc tương đương	600,00	Test
544	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,0083$ μ IU/mL (mIU/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,0036$ μ IU/mL (mIU/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti- β TSH (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Hoặc tương đương	21.000,00	Test
545	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ProGRP	chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương Thành phần tối thiểu gồm các mẫu chuẩn chứa ProGRP tổng hợp với các mức nồng độ khác nhau Phù hợp với Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng nồng độ ProGRP - Hoặc tương đương	72,00	mL
546	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ProGRP	chất chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương Thành phần tối thiểu gồm các mẫu chứng chứa ProGRP ở khoảng nồng độ bình thường và bệnh lý - Hoặc tương đương	144,00	mL
547	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ProGRP	Hóa chất Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương: sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Ngưỡng đo (LOQ): $< 0,93$ pg/mL	300,00	Test

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Ngưỡng phát hiện (LOD): < 0,69 pg/mL - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-ProGRP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp Anti-ProGRP đánh dấu acridinium - Hoặc tương đương		
548	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính neutrophil gelatinase-associated lipocalin (NGAL) trong nước tiểu	chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng licapolin có liên hệ với gelatinase của bạch cầu trung tính (neutrophil gelatinase-associated lipocalin - NGAL) trong nước tiểu. Phù hợp với hóa chất định lượng NGAL Hoặc tương đương	72,00	mL
549	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính neutrophil gelatinase-associated lipocalin (NGAL) trong nước tiểu	chất chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng licapolin có liên hệ với gelatinase của bạch cầu trung tính (neutrophil gelatinase-associated lipocalin - NGAL) trong nước tiểu dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm NGAL ở các khoảng nồng độ bình thường và bệnh lý Hoặc tương đương	144,00	mL
550	Thuốc thử xét nghiệm định tính neutrophil gelatinase-associated lipocalin (NGAL) trong nước tiểu	Hoá chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng licapolin có liên hệ với gelatinase của bạch cầu trung tính (neutrophil gelatinase-associated lipocalin - NGAL) trong nước tiểu trên máy phân tích tự động Hoặc tương đương	1.200,00	Test
551	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương	chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần tối thiểu gồm các mẫu chuẩn chứa Pepsinogen I ở các nồng độ khác nhau Phù hợp với hóa chất định lượng Pepsinogen I Hoặc tương đương	24,00	mL
552	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương	chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần tối thiểu gồm các mẫu chuẩn chứa Pepsinogen II ở các nồng độ khác nhau Phù hợp với hóa chất định lượng Pepsinogen II Hoặc tương đương	24,00	mL
553	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương	chất chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần tối thiểu gồm các mẫu chứng chứa Pepsinogen II ở khoảng nồng độ đích	144,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		thấp, trung bình và cao bao trung giá trị bình thường và bệnh lý Hoặc tương đương		
554	Cốc phản ứng xét nghiệm miễn dịch tự động	Cốc phản ứng bằng nhựa dùng cho phản ứng phát quang tương thích với máy phân tích miễn dịch tự động vi hoạt hóa phát quang.	160.000,00	Cái
555	Nắp thay thế thuốc thử hỗ trợ hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động	Nắp thay thế hộp hóa chất Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị sử dụng	100,00	Cái
556	Ống tiền xử lý cho xét nghiệm định lượng thuốc chống thải ghép	Ống tiền xử lý cho xét nghiệm định lượng thuốc chống thải ghép bằng phương pháp vi hoạt hóa phát quang dùng trong ghép tạng, thực hiện trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Hoặc tương đương	1.200,00	Ống
557	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thuốc chống thải ghép	Chất chứng cho các xét nghiệm định lượng các thuốc chống thải ghép bằng phương pháp vi hoạt hóa phát quang dùng trong ghép tạng, bằng phương pháp vi hạt hóa phát quang với 3 mức nồng độ các thuốc chống thải ghép bao trùm giá trị bình thường và bệnh lý	288,00	mL
558	Que thử sinh hóa nước tiểu 13 thông số trên máy phân tích nước tiểu tự động	Que nhúng sử dụng trên máy phân tích nước tiểu tự động cho kết quả xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu gồm tối thiểu các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, Xeton, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH, Creatinin, Albumin, Protein/Creatinine và Albumin/ Creatinine, Specific Gravity (tỷ trọng), Độ đục. Hoặc tương đương	20.000,00	Test
559	Chất hiệu chuẩn máy tổng phân tích nước tiểu tự động	Chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu trên máy phân tích nước tiểu tự động. Phù hợp với phương pháp xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu và tương thích với thiết bị sử dụng Hoặc tương đương	920,00	mL
560	Dung dịch rửa hệ thống trên máy phân tích nước tiểu tự động	Hóa chất dùng làm dung dịch rửa cho máy xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu tự động Hoặc tương đương.	208,00	mL
561	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho máy xét nghiệm nước tiểu (Mức 1)	Chất chứng dùng để kiểm tra độ tin cậy cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu tự động ở mức bất thường Hoặc tương đương	720,00	mL
562	Hóa chất kiểm chuẩn cho máy xét nghiệm nước tiểu (Mức 2)	Chất chứng dùng để kiểm tra độ tin cậy cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu tự động ở mức bình thường Hoặc tương đương	720,00	mL

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
563	Cống phân tích cho máy xét nghiệm cận lắng nước tiểu tự động	Cống phân tích cho xét nghiệm cận lắng trên máy xét nghiệm cận lắng tự động 14 thông số. Chất liệu Polycarbon Hoặc tương đương	18.000,00	Cái
564	Ống đựng mẫu nước tiểu trên máy phân tích nước tiểu tự động	- Ống nghiệm đựng bệnh phẩm (nước tiểu) đáy tròn, miệng rộng, có nắp vặn kín. - Chiều dài: 100 -110 mm. - Đường kính nhỏ nhất: 16 mm ở khoảng 1/2-2/3 dưới của ống - Đường kính lớn nhất: 20 mm ở 1/3-1/2 thân trên của ống - Có nắp vặn chặt - Chất liệu: Nhựa PP, trong suốt ống có thể quan sát được màu sắc của nước tiểu - Không chứa hóa chất bên trong, lọ sạch - Chịu được lực quay ly tâm tối thiểu với vận tốc 2.000 - 3.000 vòng/phút thời gian từ 5 - 10 phút. Hoặc tương đương	96.000,00	Cái
565	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang thực hiện trên máy miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium Dải đo:- Giới hạn đo dưới: ≤ 0.006 ng/mL - Giới hạn đo trên ≥ 100 ng/mL - Đóng gói ≤ 100 test/ 1hộp Hoặc tương đương	300,00	Test
566	Hóa chất nội kiểm dùng cho máy phân tích điện giải mức bất thường	Chất nội kiểm dùng cho máy phân tích điện giải. sẵn sàng sử dụng. Thành phần: Tối thiểu gồm: Organic buffer < 5%; Inorganic salts < 1%; Preservative < 0.5% Hoặc tương đương	220,00	mL
567	Vật liệu Ngoại kiểm Sinh Hóa	Mẫu ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường quy hoặc tương đương, bao gồm cả thông số eGFR (estimated glomerular filtration rate). Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm, tần suất thực hiện ngoại kiểm 1 tháng 1 lần. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn trong nước hoặc quốc tế.	2,00	Hộp
568	Vật liệu Ngoại kiểm Miễn Dịch	Mẫu ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số trên hệ thống máy miễn dịch hoặc tương đương, bao gồm cả thông số PTH và 1-25-(OH) ₂ -Vitamin D. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Tần suất thực hiện ngoại kiểm 1 tháng 1 lần.	2,00	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm trong nước hoặc quốc tế.		
569	Vật liệu Ngoại kiểm HbA1c	Mẫu ngoại kiểm HbA1c đáp ứng ≥ 2 thông số hoặc tương đương. Tối thiểu phải bao gồm thông số HbA1C và total hemoglobin. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm trong nước hoặc quốc tế.	2,00	Hộp
570	Vật liệu Ngoại kiểm nước tiểu	mẫu ngoại kiểm nước tiểu đáp ứng ≥ 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương. Thành phần: 100% nước tiểu người. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Tần suất thực hiện ngoại kiểm 1 tháng 1 lần. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn trong nước hoặc quốc tế.	72,00	mL
571	Vật liệu ngoại kiểm Khí Máu	Mẫu ngoại kiểm Khí máu đáp ứng trên 10 thông số khí máu hoặc tương đương, bao gồm cả thông số Bicarbonate và CO2 (total). Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Tần suất thực hiện ngoại kiểm 1 tháng 1 lần. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm trong nước hoặc quốc tế.	21,60	mL
572	Vật liệu Ngoại kiểm Tim Mạch	Mẫu ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng trên 10 thông số dấu ấn tim mạch hoặc tương đương, bao gồm cả thông số CK-MB. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Tần suất thực hiện ngoại kiểm 1 tháng 1 lần. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm trong nước hoặc quốc tế.	2,00	Hộp
573	Vật liệu Ngoại kiểm Ammonia/Ethanol	Mẫu ngoại kiểm Ammonia/Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammonia và Ethanol. Tần suất thực hiện ngoại kiểm 1 tháng 1 lần. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm trong nước hoặc quốc tế.	24,00	mL
574	Vật liệu Ngoại kiểm Miễn Dịch Đặc Biệt I	Mẫu ngoại kiểm miễn dịch đặc biệt 1 đáp ứng tối thiểu 9 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả thông số 1-25-(OH) ₂ -Vitamin D, Anti-TG, Anti-TPO, Anti-TG và PTH. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Tần suất thực hiện ngoại kiểm 1 tháng 1 lần. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm trong nước hoặc quốc tế.	2,00	Hộp
575	Vật liệu Ngoại kiểm Dịch Não Tủy	Mẫu ngoại kiểm Dịch não tủy đáp ứng tối thiểu 7 thông số hoặc tương đương. Tần suất thực hiện ngoại kiểm 1 tháng 1 lần	2,00	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm trong nước hoặc quốc tế.		
576	Vật liệu Ngoại kiểm định lượng Sinh hóa Nước tiểu	Mẫu ngoại kiểm định lượng Sinh hóa nước tiểu đáp ứng tối thiểu 25 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả thông số ACR, Amylase, Copper. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm trong nước hoặc quốc tế.	2,00	Hộp
577	Vật liệu Ngoại kiểm Cyfra21-1	Mẫu ngoại kiểm Cyfra đáp ứng thông số Cyfra 21-1 (Cytokeratin 19) hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu từ tháng 3 hàng năm. Tần suất thực hiện ngoại kiểm 1 tháng 1 lần Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm trong nước hoặc quốc tế.	2,00	Hộp
578	Vật liệu Ngoại kiểm Anti TSH Receptor	Mẫu ngoại kiểm Anti TSH receptor đáp ứng thông số Anti-TSH Receptor (TRAb) hoặc tương đương. Tần suất thực hiện ngoại kiểm 1 tháng 1 lần Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm trong nước hoặc quốc tế.	2,00	Hộp
579	Vật liệu Ngoại kiểm Protein Đặc Hiệu hàng tháng	Mẫu ngoại kiểm Protein đặc hiệu đáp ứng tối thiểu 25 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả Complement C3, Complement C4, IgA, IgE, IgG, IgM. Tần suất thực hiện ngoại kiểm 1 tháng 1 lần Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm trong nước hoặc quốc tế.	2,00	Hộp
580	Vật liệu Ngoại kiểm Cytokines	Mẫu ngoại kiểm Cytokines dạng đông khô. Bao gồm hơn 10 thông số Cytokine Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm trong nước hoặc quốc tế.	2,00	Hộp

yl

PHỤ LỤC 2**MẪU BÁO GIÁ**

(Đính kèm Yêu cầu báo giá số 2465 /BVĐN-VTTB ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Bệnh viện Đà Nẵng)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Đà Nẵng

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số ... /BVĐN-VTTB ngày ... tháng ... năm ... của Bệnh viện Đà Nẵng, chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	STT (theo PL 1)	Danh mục thiết bị y tế (2)	Tên thương mại, nhân hiệu	Ký, mã hiệu, model (3)	Mã HS (4)	Năm sản xuất (5)	Hãng sản xuất	Xuất xứ (6)	Đơn vị tính (7)	Số lượng/ khối lượng (8)	Quy cách (9)	Đơn giá (10) (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (11) (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (12) (VND)	Thành tiền (13) (VND)
1		..													
2		...													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ... ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 150 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [Ghi ngày ... tháng ... năm ... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 – Yêu cầu báo giá]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy

định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

... , ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp ⁽¹³⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể đơn vị tính theo yêu cầu của Bệnh viện.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể quy cách đóng gói của thiết bị y tế.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(13) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(14) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu. Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào báo giá.

7/11